

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH

Năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH



Ngày tháng năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Ngày tháng năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN

MỤC LỤC

	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Các sản phẩm của dự án.....	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
1. Điều kiện tự nhiên	5
2. Các nguồn tài nguyên.....	7
3. Hiện trạng môi trường.....	9
4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	9
5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	10
6. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	11
7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	12
8. Đánh giá chung	15
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2022.....	16
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	17
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	29
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước	29
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	30
1. Diện tích được cấp trên phân bổ	30
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	32
3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	35
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	43
5. Diện tích đất cần thu hồi	45
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	47
7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2023	47
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	47
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	48
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	48
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.....	49
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	50
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	52
1. Kết luận	52
2. Kiến nghị	52
DANH SÁCH PHỤ BIỂU	53

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên.....	7
Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2022.....	17
Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ.....	20
Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	21
Bảng 5: Diện tích đất chuyên mục đích trong năm 2022.....	26
Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2022	27
Bảng 7: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2022	27
Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ	31
Bảng 9: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2023	33
Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên	35
Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính.....	40
Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	44
Bảng 13: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2023	46
Bảng 14: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	47

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá và có hạn của mỗi quốc gia, đất vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, đây cũng là nơi diễn ra mọi hoạt động sinh hoạt, lao động của con người, là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1, điều 6 Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, năm 2021 UBND huyện Tân Biên đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện, đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

Qua 1 năm thực hiện, để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2023 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Tân Biên theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên.
- **Cơ quan quyết định đầu tư:** Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020).
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục hủy bỏ dự án có thu hồi đất và dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quá 03 năm không triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành.
- Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023.
- Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 2 năm 2022.
- Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên.

- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022.

- Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025.

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

4. Các sản phẩm của dự án

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng năm 2022 huyện Tân Biên (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm quy hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên : 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên : 01 bộ
- Ủy ban nhân dân cấp xã : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý: Huyện Tân Biên nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Tây Ninh có tọa độ địa lý $105^{\circ}48'$ – $106^{\circ}40'$ kinh độ Đông và $11^{\circ}24'$ đến $11^{\circ}47'$ vĩ độ Bắc. Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc và phía Tây giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông giáp huyện Tân Châu.
- Phía Nam giáp huyện Châu Thành và thành phố Tây Ninh.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 86.145,59 ha (diện tích lớn thứ 2 trong tỉnh, sau huyện Tân Châu); dân số 103.304 người; mật độ dân số 119,9 người/km². Trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 93,44% diện tích tự nhiên. Huyện có 09 đơn vị hành chính cấp xã và 01 thị trấn: Tân Lập, Thạnh Bắc, Tân Bình, Thạnh Bình, Thạnh Tây, Hòa Hiệp, Tân Phong, Mỏ Công, Trà Vong và TT. Tân Biên. Phân tích những đặc điểm về vị trí địa lý - kinh tế huyện Tân Biên cho thấy có những thuận lợi và khó khăn như sau:

- Thuận lợi:

+ Lợi thế về thị trường tiêu thụ: Huyện Tân Biên nằm ngay trong một thị trường lớn và năng động nhất cả nước (vùng Đông Nam Bộ nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) với dân số khoảng trên 20 triệu người, thu nhập của người dân ở mức khá). Do đó, việc cung ứng vật tư cho sản xuất nông nghiệp cũng như tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đều thuận lợi.

+ Lợi thế về nguồn vốn đầu tư: Đông Nam Bộ và vùng KTTĐPN là nơi tập trung khá nhiều các nhà đầu tư có tiềm năng lớn và đang rất quan tâm đầu tư trong các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và đặc biệt là nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ xuất khẩu. Được xem là cơ hội lớn để thu hút các chủ doanh nghiệp, trang trại đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao và sản xuất theo chuỗi.

+ Tiềm năng về khoa học – công nghệ: Đông Nam Bộ và vùng KTTĐPN cũng là nơi tập trung khá nhiều các trường đại học, Viện nghiên cứu và trung tâm ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn. Đây được xem là thuận lợi lớn cho huyện Tân Biên khi phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Thuận lợi về cơ sở hạ tầng: Vùng Đông Nam Bộ với hiện trạng và quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống sân bay, cảng nước sâu, hệ thống kho tàng, bến bãi, đường giao thông, điện, thủy lợi, thông tin... là những thuận lợi không nhỏ để cung ứng vật tư và chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Khó khăn:

+ Tân Biên là một huyện biên giới dù sao cũng được xếp vào vùng sâu, vùng xa, có vị trí khá xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và của tỉnh do vậy có độ trễ nhất định trong việc hưởng sức lan tỏa từ các trung tâm phát triển.

+ Đường biên giới quốc gia dài với một quốc gia vốn thiếu ổn định chính trị gây khó khăn về mặt an ninh và định hướng phát triển kinh tế - xã hội dài hạn.

+ Tân Biên luôn chịu tác động về sức hút lao động từ các khu công nghiệp và đô thị lớn nên lao động trong nông nghiệp đã, đang và sẽ có xu thế giảm gây nên tình trạng thiếu hụt, lao động trong nông nghiệp đã thiếu lại đang có xu thế “già hóa”. Hiện tượng này làm cho giá thuê lao động nông nghiệp tăng cao, ảnh hưởng lớn đến giá thành sản phẩm, tính mùa vụ trong sản xuất và đặc biệt là giảm sức cạnh tranh của sản phẩm.

+ Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa trên địa bàn đang làm cho đất nông nghiệp có xu thế giảm nhanh; đồng thời, quá trình này cũng làm cho nguy cơ ô nhiễm môi trường đất và nước ngày càng hiện rõ.

b. Địa hình, địa mạo: Nhìn chung Tân Biên có địa hình đồi khá bằng phẳng, trên trầm tích phù sa cổ (Pleistocen), có một dạng địa hình cơ bản là địa hình đồi lượn sóng nhẹ, với độ dốc phần nhiều < 30. Địa hình có chiều hướng thấp dần theo hướng Bắc - Nam. Cao trình cao nhất ở phía Đông - Bắc giáp biên giới Campuchia khoảng 50 – 55 m, thấp nhất ở phía cực Tây - Nam khoảng 10 m. Cao trình phần lớn vào khoảng 20 – 30 m. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng các loại đất.

c. Khí hậu: - Tân Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với nhiệt độ bình quân từ 26 – 27°C (cao nhất vào tháng 3 và tháng 4 là 32°C và thấp nhất là 23°C vào tháng 1. Tổng tích ôn 9.000 – 9.700°C và phân bố tương đối đều theo mùa vụ. Đây là điều kiện thuận lợi để cây trồng phát triển quanh năm và có thể trồng nhiều vụ cây ngắn ngày trong năm với năng suất và chất lượng cao.

- Lượng mưa tương đối lớn (1.900 – 2.000 mm/năm), phân bố theo mùa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với nhiều trận mưa lớn, tập trung khoảng trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tổng lượng mưa trong mùa khô chỉ chiếm <10% tổng lượng mưa cả năm. Đặc điểm này gây ra 2 bất lợi lớn cho sản xuất nông nghiệp:

+ Trong mùa mưa, có nhiều trận mưa lớn, tập trung gây tình trạng ngập úng cục bộ, những nơi địa hình trũng, không có công trình tiêu thoát nước, thời gian ngập úng kéo dài làm mất trắng cây hàng năm và ảnh hưởng lớn (thậm chí làm chết cây lâu năm) thực trạng này đòi hỏi ngành thủy lợi cần hoàn chỉnh hệ thống kênh tiêu thoát nước; ngành nông nghiệp cần lựa chọn và bố trí cây trồng hợp lý bảo đảm thời gian canh tác an toàn; đồng thời có giải pháp lên lớp hợp lý đối với cây lâu năm.

+ Trong mùa khô, nếu không có giải pháp tưới bổ sung, đa số cây trồng đều bị hạn hán. Giải pháp khắc phục duy nhất là bổ sung thêm các công trình tưới đảm bảo đủ nước tưới theo yêu cầu của từng loại cây trồng.

- Một yếu tố thời tiết khá quan trọng cần lưu ý đối với sản xuất nông nghiệp là hạn Bà Chằn: Hàng năm thường có 2 thời điểm xảy ra hạn Bà Chằn là hạn đầu mùa (trong khoảng tháng 5 đến tháng 6) và hạn giữa mùa trong khoảng từ tháng 7 đến tháng 8), với 2 thời điểm hạn là hạn đầu mùa có thời gian hạn từ 5 - 7 ngày và hạn giữa mùa có thời gian hạn trên 8 ngày. Với đặc điểm này, cần hết sức lưu ý khi tính toán cơ cấu cây trồng, lịch thời vụ cơ cấu giống; ngoài ra, có thể phải tính toán để xây dựng thêm một số công trình bổ sung nước thời vụ để khắc phục hiện tượng thời tiết này.

d. Thủy văn: Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông với các suối chính như rạch Bến Đá, suối Mây, suối Săn Máu, suối Tà Bon, suối Tre, suối Ky,... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nguồn sinh thủy rất hẹp nên khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất thấp. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn phân bố các kênh, kênh tiêu rải khắp các xã nhằm phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp.

2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất: được chia làm 3 nhóm chính như sau:

- *Nhóm đất phù sa:* Diện tích 497,17 ha (chiếm 0,58% DTTN toàn huyện), nhóm đất phù sa này gồm: đất phù sa glây (Pg).

- *Nhóm đất xám phù sa cổ:* Diện tích 81.002,22 ha (chiếm 94,03% DTTN toàn huyện) trong nhóm đất này có 3 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất xám trên phù sa cổ (X); Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng (Xf); Đất xám glây (Xg).

- *Nhóm đất đỏ vàng:* Diện tích 4.171,49 ha (chiếm 4,84% DTTN toàn huyện) trong nhóm đất này có 3 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ (Fp); Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính (Fk); Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs).

Bảng 1: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Tân Biên

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất phù sa		497,17	0,58
1	Đất phù sa glây	Pg	497,17	0,58
II	Đất xám trên phù sa cổ		81.002,22	94,03
1	Đất xám trên phù sa cổ	X	64.541,68	74,92
2	Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng	Xf	5.259,30	6,11
3	Đất xám glây	Xg	11.201,24	13,00
III	Đất đỏ vàng		4.171,49	4,84
1	Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ	Fp	2.331,71	2,71
2	Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính	Fk	1.291,89	1,50
3	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	547,89	0,64
IV	Sông ngòi, kênh, rạch, suối, MNCD		474,71	0,55
Tổng cộng			86.145,59	100,00

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

b. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông và các suối, rạch chính như rạch Bến Đá, suối Sắn Máu, suối Ky... Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nhưng liên tục, bề rộng mặt nước nhỏ nên nguồn sinh thủy hạn chế, khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất chưa cao. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào nước sông, suối, rạch và hệ thống kênh thủy lợi Tân Hưng, kênh Phước Hòa (hồ Dầu Tiếng) và nguồn nước mưa hàng năm.

- *Nguồn nước ngầm*: Qua kết quả khảo sát nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu 35 – 45 m, chất lượng tốt và có khả năng sử dụng cho sinh hoạt, một số ít hộ đã sử dụng giếng khoan tưới cho cây công nghiệp và cây ăn trái. Nước ngầm tầng nông thường xuất hiện ở độ sâu 2 – 3 m vào mùa mưa và 4 – 6 m vào mùa khô. Nhìn chung, lưu lượng nước ngầm không lớn, chỉ có thể cung cấp nước cho dân sinh, sản xuất công nghiệp. Nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế. Mặt khác, địa hình Tân Biên không thuận lợi cho việc xây dựng các hồ đập chứa nước.

c. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản ở Tân Biên nhìn chung rất nghèo nàn, chỉ có các nhóm phi kim loại gồm: Đá sét, Laterit, sạn, cát, sét gạch ngói, đá dung làm vật liệu xây dựng. Việc thăm dò đánh giá trữ lượng còn rất hạn chế mới ở giai đoạn phát hiện và ước tính trữ lượng. Tuy vậy có thể khai thác với quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng trong phạm vi nhu cầu cấp huyện.

d. Lâm nghiệp

Công tác chăm sóc, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được quan tâm chỉ đạo. Đã tổ chức trồng 21.600 cây phân tán các loại trên địa bàn các xã, thị trấn. Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025, đang thi công hạng mục đường lâm nghiệp và đường PCCC, hạng mục trồng mới 90 ha rừng thực hiện trong năm 2022. Nhận bàn giao 1.389,31 ha rừng sản xuất từ Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệp. Phê duyệt 17 phương án xin khai thác rừng sản xuất (cây cao su, xà cừ, keo) có hợp đồng trồng rừng sản xuất, tổng diện tích 101,24 ha.

Dự án tạo quỹ đất cho đồng bào nghèo có đời sống khó khăn đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp tại xã Hòa Hiệp đã phân 40 lô sẵn sàng để bố trí, cấp đất sản xuất cho đối tượng thụ hưởng sau khi UBND tỉnh phê duyệt.

e. Tài nguyên nhân văn

Huyện Tân Biên là nơi tọa lạc của các căn cứ trọng điểm, các Tổ chức Đảng, Chính quyền lãnh đạo cách mạng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Từng là nơi hoạt động của các chiến sỹ cách mạng lão thành, một số địa điểm đã trở thành di tích lịch sử đặc biệt như: Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Ban an ninh Trung ương cục miền Nam, Căn cứ mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ...

Cộng đồng dân cư Tân Biên với nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Chăm, Khơme,... và có nhiều tôn giáo khác nhau: Phật giáo, Cao đài, Tin lành... người dân Tân Biên cần cù sáng tạo với tinh thần cách mạng tiến công; hợp thành lực lượng đoàn kết thống nhất, để vươn lên giành độc lập và xây dựng quê hương giàu mạnh ngày một phồn thịnh. Tạo nên nguồn tài nguyên nhân văn đa dạng, phong phú mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam.

3. Hiện trạng môi trường

- Tình trạng ô nhiễm nước mặt, đất, tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật: Tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt do hoạt động của người dân và sản xuất kinh tế được kiểm soát tốt; các hóa chất sử dụng trong công, nông nghiệp được quản lý chặt chẽ. Tuy nhiên, mức sử dụng thuốc BVTV trong nông nghiệp cũng khá cao, nên cần có các biện pháp giảm thiểu để tránh các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái đất, nước...

- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường: chủ yếu là từ khu đô thị, khu dân cư tập trung; cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; khai thác khoáng sản; giao thông; hoạt động chăn nuôi...

- Chất lượng môi trường nước mặt: môi trường nước mặt mang tính chất trung tính đến axit nhẹ, sử dụng tốt cho nông nghiệp. Hàm lượng chất rắn lơ lửng tương đối cao tại các vị trí quan trắc, hệ thống kênh rạch trên địa bàn huyện tập trung nhiều cơ sở sản xuất phần nào cũng tác động tới nguồn nước mặt.

- Chất lượng môi trường nước ngầm: nhìn chung nước ngầm có chất lượng đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân, pH mang tính chất trung tính đến axit nhẹ. Các kết quả quan trắc, phân tích cho thấy chất lượng nước ngầm khá tốt, nhiều chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- Chất lượng môi trường không khí xung quanh: nhìn chung chất lượng môi trường không khí khá trong sạch, chỉ có một vài nơi có sự ô nhiễm nhẹ về hàm lượng bụi tổng và tiếng ồn, đặc biệt là tại khu vực trung tâm thị trấn nơi có mật độ giao thông cao. Bên cạnh đó còn có sự xuất hiện của các hàm lượng CO₂, SO₂, CO tại các vị trí quan trắc, tuy nhiên không đáng kể và thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

- Hàm lượng các khí CO₂, SO₂, CO có giá trị cao tại các khu vực có mật độ giao thông qua lại nhiều. Tuy nhiên, các giá trị đều dưới ngưỡng cho phép theo quy chuẩn về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức như: thiên tai, dịch bệnh trên cả cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là dịch Covid-19 trên người; giá cả một số mặt hàng chủ lực vẫn ở mức thấp và không ổn định làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, UBND Tỉnh, lãnh đạo của Huyện ủy, UBND Huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành việc thực hiện “mục tiêu kép”: vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh Covid-19,

không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng, vừa tập trung phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2022 trên địa bàn huyện như sau:

- Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng (*giá so sánh 2010*) ước thực hiện 3.561 tỷ đồng, đạt 104,88% so với kế hoạch, tăng 8,27% so với năm 2021 (*KH 2022: tăng 3,22%*). Trong đó:

+ *Công nghiệp: ước thực hiện 2.465 tỷ đồng, đạt 107,19% so với kế hoạch, tăng 10,33% so với năm 2021 (KH 2022: tăng 2,93%).*

+ *Xây dựng: ước thực hiện 1.096 tỷ đồng, đạt 100,05% so với kế hoạch, tăng 3,90% so với năm 2021 (KH 2022: tăng 3,85%).*

- Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ (*giá so sánh 2010*) ước thực hiện 1.542 tỷ đồng, đạt 107,97% so với kế hoạch, tăng 11,55% so với năm 2021 (*KH 2022: tăng 3,31%*).

- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt ước thực hiện đạt 93,2 triệu đồng, đạt 100,22% so với kế hoạch (*KH 2022: 93 triệu đồng*).

- Thu ngân sách Nhà nước ước thực hiện 257.000 triệu đồng, đạt 150,39% so với dự toán và tăng 53,74% so với năm 2021 (*KH 2022: tăng 7%*).

5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

+ Theo Chi cục thống kê huyện Tân Biên, năm 2022 dân số trung bình huyện Tân Biên là 103.304 người (xếp thứ 8/9 huyện/thị xã/TP), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016 – 2021 là 0,72%/năm. Mật độ dân số trên địa bàn huyện 119,92 người/km²; ngoài thị trấn Tân Biên, các xã có mật độ dân số khá cao gồm: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong và Thạnh Tây (>200 người/km²), xã Thạnh Bình có mật độ dân số >120 người/km²; các xã còn lại có mật độ thưa, dân số <100 người/km². Như vậy, Tân Biên là huyện có mật độ dân số thưa. Với xu thế như hiện nay (có sức hút lao động và dân số từ các khu công nghiệp và đô thị), dự báo nguy cơ thiếu lao động trong nông nghiệp ngày càng hiện rõ.

+ Huyện Tân Biên hiện có 12 dân tộc đang sinh sống và làm việc trên địa bàn huyện; trong đó có 11 dân tộc thiểu số, với 509 hộ, trên 2.360 nhân khẩu, chiếm 2,28% dân số toàn huyện (Gồm các dân tộc Khmer 292 hộ, Chăm 66 hộ, Mường 65 hộ, Hoa 39 hộ, Tà Mun 13 hộ, Tày 12 hộ, Thái 10 hộ, Stiêng 5 hộ, Nùng 5 hộ, Dao 1 hộ và Ba Na 1 hộ).

+ Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm, dân số nam chiếm 50,49% (nữ 49,51%) so với tổng dân số toàn huyện.

+ Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư huyện tập trung ở khu vực nông thôn (85,62%) song đang có sự chuyển dịch dần về khu vực thành thị và những xã có các khu công nghiệp tập trung để đáp ứng nhu cầu lao động phát triển các ngành công nghiệp, thương mại – dịch vụ. Tốc độ tăng dân số thành thị đạt 1,19%/năm; trong khi đó dân cư nông thôn có tốc độ tăng chỉ là 0,64%/năm. Đặc điểm này làm cho dân số nông thôn có xu thế giảm nhanh; đây là một thách thức lớn đối với ngành nông nghiệp huyện Tân Biên.

+ Về chất lượng dân số: theo số liệu thống kê, nhóm dân số 15-60 tuổi chiếm 61,13% (tương đương khoảng 79 ngàn người), nhóm dân số dưới 15 tuổi và trên 60 tuổi chiếm 39% (tương đương khoảng 24 ngàn người), chỉ số phụ thuộc là 30,37%. Điều này cho thấy dân số của huyện tương đối trẻ, lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm một tỷ lệ khá cao trên 61%; Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) cho rằng, quốc gia nào có chỉ số phụ thuộc nhỏ hơn 50 gọi là thời kỳ “dân số vàng”; đây là cơ hội có một không hai để đầu tư vào tăng trưởng kinh tế.

- Lao động: Theo số liệu thống kê, đến năm 2022, tổng nguồn lao động trên địa bàn huyện là 79.020 người, chiếm 76,49% dân số toàn huyện (tăng 2.775 người so với năm 2016, tốc độ tăng bình quân 0,72%/năm). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 63.150 người, chiếm 79,91% so với tổng nguồn lao động, tăng 1.392 người so với năm 2016. Phân tích về lao động trên địa bàn huyện có một số nhận xét như sau:

+ Nguồn lao động trên địa bàn huyện Tân Biên là khá dồi dào (luôn chiếm trên 76% dân số) và ổn định (lao động trong độ tuổi đang làm việc chiếm từ 79 - 80% tổng nguồn lao động. Tuy nhiên, tốc độ tăng nguồn lao động trên địa bàn huyện đang ở mức rất thấp (giai đoạn 2016 – 2021, chỉ tăng 0,72%/năm).

+ Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế có xu thế ổn định; Riêng lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp giảm nhanh. Lao động trong độ tuổi không có việc làm tăng nhanh (1,84%/năm); đây là một bài toán cần nhanh chóng có lời giải; đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp; làm sao nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để phù hợp với xu thế lao động nông nghiệp giảm nhanh và đang bị “già hóa”.

+ Chất lượng lao động nông, lâm, ngư nghiệp mặc dù luôn được xếp ở mức trung bình so với các tỉnh phía Nam; Song, vấn đề chất lượng lao động vẫn đang là điều đáng lo ngại bởi trong số lao động nông nghiệp đang làm việc, có rất ít người được đào tạo bài bản về chuyên môn. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu dẫn đến thiếu ý tưởng và chưa đủ khả năng thực hiện việc tổ chức xây dựng cũng như quản lý phát triển bền vững; đây được xem là vấn đề cần quan tâm giải quyết đối với ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Tóm lại, chất lượng nguồn nhân lực nông, lâm, ngư nghiệp ở huyện Tân Biên có vấn đề hạn chế: thiếu lao động chất lượng cao; khó thuê nhân công và giá thuê cao sẽ ảnh hưởng đến quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

- **Thực trạng phát triển đô thị:** Thị trấn Tân Biên là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa – xã hội của huyện Tân Biên có tổng diện tích tự nhiên 828,46 ha với dân số 14.772 người (chiếm 14,34% dân số toàn huyện); Là đô thị loại 5, vùng kinh tế cửa khẩu, vùng cảnh quan, bảo vệ môi trường đầu nguồn, trung tâm du lịch văn hoá, lịch sử... Trong những năm qua, mức độ đô thị hoá của Huyện

còn chậm, hiện chỉ có 01 đô thị hiện hữu là thị trấn Tân Biên đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân. Hiện trên địa bàn huyện đang rà soát điều chỉnh cụ bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Biên huyện Tân Biên. Giai đoạn 2016 – 2020, trên địa bàn huyện có một số dự án đầu tư phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật như: Xây dựng mới Trung tâm văn hóa huyện Tân Biên, với diện tích xây dựng 323 m², tổng số vốn 4,405 tỷ; Đang triển khai thực hiện quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để làm cơ sở triển khai thực Xây dựng khu phố thương mại, quy mô 4.075,5 m²; Đầu tư hệ thống chiếu sáng các tuyến phố các khu ở, ngõ xóm: Hiện nay các tuyến trục đường chính, đường chính khu vực đã được đầu tư hệ thống chiếu sáng đạt tỷ lệ 100%, đối với các tuyến ở, ngõ xóm hệ thống chiếu sáng được đầu tư đạt tỷ lệ 30%. Hiện nay trên địa bàn thị trấn Tân Biên các tuyến đường giao thông đô thị tuyến trục đường chính, đường khu vực được đầu tư nâng cấp thành đường nhựa 100%, các tuyến đường ngõ xóm đầu tư nâng cấp từ đường đất thành BTXM đạt tỷ lệ 95%. Hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị được đầu tư nâng cấp, tỷ lệ chiếu sáng đạt 30%.

- Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn: Phần lớn dân số huyện tập trung ở khu vực nông thôn 88.219 người (chiếm 85,66% dân số). Dân cư ở theo các cụm điểm, xóm ấp, hoạt động sản xuất lúa màu, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn, làm dịch vụ, buôn bán nhỏ và lao động trong các khu công nghiệp. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng nông thôn hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nhu cầu nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân. Hình thái phân bố dân cư chủ yếu là xung quanh các trục đường giao thông chính trên địa bàn các xã như Quốc lộ 22B, đường ĐT 794, ĐT 795 ... và tập trung tại trung tâm của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Cơ sở hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư, từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống kinh tế văn hóa của người dân. Ước thực hiện đến cuối năm 2022, có 8/9 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (bao gồm các xã: (Thanh Bình, Tân Lập, Tân Phong, Mỏ Công, Hòa Hiệp, Tân Bình, Trà Vong; Thanh Tây; trong đó, xã Tân Lập đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2022) xã còn lại là: xã Thanh Bắc phần đầu tăng ít nhất 02 tiêu chí nông thôn mới trong năm 2022.

7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

a) Hiện trạng giao thông

- Huyện Tân Biên có 778,66km đường giao thông, trong đó có 01 tuyến Quốc lộ 22B dài 30,76km, 10 tuyến đường tỉnh dài 174,9km, 13 tuyến đường

huyện với tổng chiều dài 110,5km và 284 tuyến đường xã với tổng chiều dài 462,5km. Tuyến QL.22B, đường tỉnh, đường huyện, đường xã tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn, thông suốt bao gồm các trục dọc trục ngang nối liền trung tâm các xã, thị trấn của huyện, kết nối với hệ thống đường trong khu vực nên rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Hiện trạng phần lớn đường giao thông trên địa bàn đã được nhựa hóa hoặc cứng hóa đảm bảo cho việc lưu thông của người dân. Cụ thể như sau:

+ 01 tuyến Quốc lộ 22B dài 30,76km, đã được nhựa hóa 100%.

+ 10 tuyến đường tỉnh dài 174,9km, đã được nhựa hóa 100%.

+ 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 110,5km, đã được nhựa hóa.

+ 284 tuyến đường xã với tổng chiều dài 462,5km, phần lớn các tuyến đường xã đã được nhựa hóa và cứng hóa đảm bảo nhu cầu đi lại và vận chuyển của người dân.

b) Hiện trạng cấp điện

+ Toàn bộ nguồn cấp điện cho huyện từ nguồn điện lưới Quốc gia với trạm 110/22KV Tân Biên và hệ thống đường dây trung thế 22 KV cùng lưới điện hạ thế khá đồng bộ và hoàn chỉnh. Hiện nay tất cả các xã trong huyện đã có đường dây điện chạy qua phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đến năm 2020, tỷ lệ hộ dân cư sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn huyện đạt 99,75%. Đây là kết quả đáng khích lệ đối với huyện biên giới như Tân Biên.

+ Về cơ bản ngành điện đã đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ điện; riêng khu vực nông thôn, có khoảng 98% số hộ được dùng điện; tuy nhiên, điện phục vụ cho sản xuất nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ; có nhiều nguyên nhân; song, chủ yếu là chưa có sự đầu tư đúng mức cho hệ thống đường dây và trạm để cung cấp điện ra đồng ruộng, đến tận nơi sản xuất nông nghiệp; trong khi việc làm trên là quá sức đối với từng hộ dân; nên cần có sự đầu tư thích đáng đối với các công trình điện phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản.

- Hiện trạng hệ thống viễn thông

+ Mạng lưới viễn thông phát triển với tốc độ nhanh, tất cả các xã trong huyện đều có cáp viễn thông đồng nghĩa là có đường truyền internet. Sóng di động được phủ khắp với chất lượng ngày càng cao. Đến nay trên địa bàn huyện có 3 bưu cục, 9 điểm bưu điện văn hóa xã, 6 đại lý bưu điện, tổng số thuê bao điện thoại 70.409; mật độ sử dụng điện thoại đạt 48,41 máy/100 dân, tỷ lệ dân số sử dụng internet đạt 34,75%.

+ Nhìn chung cơ sở hạ tầng về hệ thống viễn thông trên địa bàn huyện đã đi trước các yêu cầu trong sản xuất; tuy nhiên, việc ứng dụng hệ thống vào sản xuất vẫn còn nhiều hạn chế; đặc biệt là việc sử dụng Internet để tự động hóa một số khâu trong sản xuất; về cơ bản, Internet mới chỉ phục vụ nhu cầu gọi zalo, chơi facebook và rất ít nhu cầu khai thác thông tin. Trong tương lai rất cần có sự chuyển giao công nghệ để khai thác lợi thế của mạng viễn thông vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Cơ sở văn hóa - thể dục thể thao

Tập trung tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương và các ngày lễ lớn. Nhiều hoạt động, phong trào về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức trên địa bàn huyện. Tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao huyện Tân Biên lần IX, năm 2022 và tổ chức các giải đấu trong khuôn khổ Đại hội; tham dự thi đấu Đại hội thể dục thể thao tỉnh.

Xã Tân Lập, Tân Bình được công nhận là xã An toàn khu của Trung ương đặt tại tỉnh Tây Ninh trong kháng chiến chống Mỹ. Tổ chức Lễ công bố và đón nhận Quyết định di sản văn hóa Phi vật thể quốc gia Lễ hội Quan Lớn Trà Vong. Trong năm có 74.635 lượt khách tham quan các điểm du lịch trên địa bàn huyện. Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát đã hoàn thành báo cáo “*Đề án Phát triển du lịch sinh thái và dự án đầu tư phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*” trình UBND tỉnh.

Công tác quản lý các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện được quan tâm thực hiện. Tổ chức đoàn khảo sát vị trí, địa điểm, cứ liệu lịch sử để thành lập hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử Khu di tích Căn cứ Trà Vong; đang trình UBND tỉnh xin chủ trương mở rộng diện tích đất di tích lịch sử để phát triển du lịch và tu bổ tôn tạo các công trình trong di tích Lăng mộ và Đền thờ Quan lớn Trà Vong Huỳnh Công Giản; đề xuất UBND tỉnh sửa chữa, tu bổ một số hạng mục tại Di tích lịch sử - văn hóa Tháp Chót Mạt, xã Tân Phong.

Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình” huyện Tân Biên năm 2022, có 58/58 ấp, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa, 92% hộ gia đình là “Gia đình văn hóa”; nâng cao chất lượng hoạt động 10/10 Trung tâm VH TT – HTCD các xã, thị trấn. Kiểm tra liên ngành Văn hóa - Xã hội được 132 lượt với 261 cơ sở kinh doanh dịch vụ và 18 đoàn biểu diễn nghệ thuật. Kết quả, các cơ sở hoạt động chấp hành đúng các quy định của pháp luật về hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ.

d) Cơ sở y tế

Có 83.375 lượt người đến khám và điều trị tại TTYT huyện, trong đó khám, chữa bệnh BHYT 63.228 lượt người chiếm tỷ lệ 75,84%. Có 1.375 ca mắc bệnh sốt xuất huyết (*tăng 801 ca so với cùng kỳ năm 2021*), 71 ca mắc bệnh tay chân miệng (*tăng 01 ca so với cùng kỳ năm 2021*).

Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn huyện đến ngày 31/10/2022 đạt 85,55%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao 12,15% (*KH 2022: 12,2%*), tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng dưới 10,38%. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 3,58 bác sĩ/vạn dân; tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 10 giường/vạn dân (*KH 2022: 3,5 bác sĩ/vạn dân; 10 giường/vạn dân*); 01 trạm y tế có bác sĩ công tác ổn định; 09 trạm y tế có bác sĩ tăng cường. Thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu quốc gia y tế; tăng cường phòng, chống sốt xuất huyết; giám sát dịch bệnh viêm gan cấp ở trẻ em.

Tăng cường kiểm tra các cơ sở hành nghề Y – Dược tư nhân, tổ chức kiểm tra 02 đợt/năm được 31 cơ sở trong đó (01 cơ sở bán thuốc kháng Covid-19, trong đó 24 cơ sở nhắc nhở hậu kiểm lần sau, 02 cơ sở phải làm cam kết, 04 cơ sở xử lý vi phạm hành chính tổng số tiền 13 triệu đồng). Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

e) Cơ sở giáo dục, đào tạo

Tổng kết năm học 2021-2022, xét hoàn thành chương trình tiểu học và tuyển vào lớp 6: 1.715/1.715 học sinh, đạt tỷ lệ 100% (năm học trước 100%); xét tốt nghiệp THCS cho 1.340/1.340 học sinh lớp 9, đạt tỷ lệ 100% (năm học trước 100%); tỷ lệ đậu tốt nghiệp THPT năm 2022 là 98,27% (năm học trước 99,03%). Tổ chức khai giảng thành công năm học 2022-2023; tổ chức vận động học sinh ra lớp bậc mầm non được 4.952/6.499 trẻ, đạt 76,20% (trong đó trẻ em 5 tuổi ra lớp 1.529/1.535 trẻ, đạt 99,61%), bậc tiểu học được 9.480/9.481 học sinh, đạt 99,98%, bậc THCS được 5.834/5.953 học sinh, đạt 97,98%; tổ chức tập huấn sách giáo khoa, phương pháp giảng dạy đổi mới cho các cán bộ quản lý, giáo viên năm học 2022-2023. Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia: 27/48 trường (*tăng 02 trường so với cùng kỳ năm 2021*); 10/10 xã, thị trấn duy trì chuẩn quốc gia công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS năm 2022.

Hoạt động của Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện được quan tâm thực hiện; liên kết Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh mở 02 lớp trung cấp theo hình thức vừa học nghề vừa học văn hóa.

Tiếp nhận tài trợ của các nguồn lực xã hội hỗ trợ giúp đỡ học sinh nghèo học giỏi; giáo viên, học sinh có hoàn cảnh khó khăn ước tính 3.026,4 triệu đồng, 150 xe đạp và 7.000 quyển vở. Khai trương “Bếp hồng biên giới” tại trường Mầm non Tân Khai trong “Kế hoạch đồng hành cùng giáo viên vùng khó khăn, vùng sâu năm học 2022-2023” với kinh phí hoạt động 120 triệu đồng đồng từ nguồn vận động giáo viên trong ngành Giáo dục Tân Biên.

8. Đánh giá chung

a. Những thuận lợi

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện dần được phục hồi, đạt những kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực; thực hiện đạt 2/12 chỉ tiêu và vượt 10/12 chỉ tiêu đề ra (*5/5 chỉ tiêu kinh tế, 7/7 chỉ tiêu xã hội - môi trường*).

Kinh tế tiếp tục khởi sắc sau đại dịch Covid -19; tổng giá trị sản xuất trên địa bàn một số ngành chủ yếu tăng 6,37%; sản xuất công nghiệp xây dựng, thương mại – dịch vụ tăng trưởng khá, vượt kế hoạch đề ra; sản xuất nông nghiệp ổn định.

Thu ngân sách đạt kết quả cao; công tác giải ngân vốn đầu tư công được chỉ đạo quyết liệt, giải ngân hoàn thành kế hoạch vốn.

Chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý tài nguyên, quản lý đất đai. Công tác kê khai đăng ký, cấp đổi giấy CNQSDĐ theo bản đồ địa chính chính quy được đẩy mạnh, đạt tiến độ theo Kế hoạch số 93/KH-UBND. Cơ sở dữ liệu về đất đai của

huyện bước đầu được thực hiện, đã cơ bản kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hoàn thành tiến độ xây dựng nông thôn mới xã Thạnh Tây và nông thôn mới nâng cao xã Tân Lập.

Các hoạt động văn hóa, xã hội trở lại bình thường; công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững được đảm bảo, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhiều so với kế hoạch; đời sống của người dân được nâng lên; công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, y tế được quan tâm thực hiện.

Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng – an ninh chặt chẽ; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới được giữ vững; tai nạn giao thông giảm trên cả ba mặt; thực hiện mục tiêu 4 giảm của UBND tỉnh, đạt 04/04 tiêu chí; đẩy mạnh đấu tranh phòng chống các loại tội phạm, một số loại tội phạm giảm mạnh; duy trì tốt công tác đối ngoại với Campuchia.

Công tác cải cách hành chính, thanh tra, tư pháp, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng được tăng cường; công tác tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, nghỉ hưu, nghỉ việc, kỷ luật và các chế độ thực hiện theo đúng quy định.

b. Nguyên nhân hạn chế

- Mặc dù nền kinh tế của huyện dần được phục hồi sau đại dịch Covid 19 nhưng còn chậm, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các thành phần kinh tế còn gặp khó khăn; cơ cấu lại ngành nông nghiệp chuyển dịch còn chậm, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chưa đáp ứng theo kịp biến động và phát triển của thị trường.

- Kiểm soát thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai ban đầu có mặt chưa tốt, còn để người dân đi lại nhiều lần. Mặc dù công tác giải quyết thủ tục hành chính được chỉ đạo quyết liệt, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn tăng lên so với năm 2021 nhưng vẫn còn hồ sơ trễ hạn.

- Một số dự án đầu tư chậm triển khai (*Xây mới nhà làm việc các Ban Huyện ủy; Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch KP2 (đường quán Lạ)*).

- Công tác giải phóng mặt bằng một số dự án tuy được quan tâm chỉ đạo thường xuyên thực hiện, nhưng vẫn chưa đảm bảo tiến độ đề ra.

- Tiến độ thực hiện các phương án cấp giấy CN QSDĐ đối với khu vực đất UBND tỉnh giao lại cho UBND huyện quản lý trên địa bàn các xã có nhiều chuyển biến tích cực hơn so với năm 2021, tuy nhiên vẫn chậm so với kế hoạch.

- Các xã đã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng không duy trì được tiêu chí Y tế (6/7 xã) và không duy trì được tiêu chí Môi trường (04/7 xã); xã Thạnh Bình không duy trì được 03/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

- Công tác thi hành án chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch thi hành án đã đề ra, đạt 71,18% (KH81,50%).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDĐ NĂM 2022

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Biên được xây dựng trong năm 2021 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Biên đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Tổng số công trình dự án được duyệt theo Quyết định 3743/QĐ-UBND là 164 với tổng diện tích 2.177,12 ha. Qua 1 năm thực hiện đã đạt một số kết quả như sau:

a. Tổng số công trình, dự án đã và đang thực hiện

- Tổng số công trình, dự án đã thực hiện là 25 (đạt 15,24% tổng số công trình dự án) với tổng diện tích 111,25 ha (đạt 5,11% so với kế hoạch). Cụ thể như sau:

Bảng 2: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2022

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2022		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
1	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Phan Chu Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	3,01	3,01		TT.Tân Biên
2	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Nguyễn Duy Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	0,48	0,48		TT.Tân Biên
3	Cống thoát nước đường Nguyễn Hữu Thọ	0,17	0,17		TT.Tân Biên
4	Cống thoát nước hẻm 3, hẻm 5 đường 30/4	1,16	1,16		TT.Tân Biên
5	Cầu Suối Ky	0,10	0,10		Thanh Tây
6	Đường dẫn vào cầu Suối Mây xã Thanh Tây	0,30	0,30		Thanh Tây
7	Làm mới Cống tiêu luân K19+800 kênh chính Tân Hưng	1,25	1,25		Tân Phong
8	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 về bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	0,25	0,25		Trà Vong
9	Dự án nâng cấp sửa chữa hệ thống cấp nước áp Tân Tiến	0,04	0,04		Tân Lập
10	Trạm trung chuyển rác				
-	Trạm trung chuyển rác	0,03	0,03		Tân Phong
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03	Tân Lập
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03	Thanh Bắc
-	Trạm trung chuyển rác	0,03	0,03		Thanh Tây
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03	Trà Vong
-	Trạm trung chuyển rác	0,10		0,10	TT.Tân Biên
11	Trụ sở công an các xã, thị trấn				
-	Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	Hòa Hiệp
-	Xây dựng trụ sở công an xã Mỏ Công	0,20	0,10	0,10	Mỏ Công
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Bình	0,13	0,13		Tân Bình
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	0,10		0,10	Tân Lập
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	0,10		0,10	Tân Phong
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	0,15		0,15	TT.Tân Biên
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bắc	0,20		0,20	Thanh Bắc
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bình	0,10		0,10	Thanh Bình

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2022			Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích		
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	0,11		0,11	Thạnh Tây	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	0,10		0,10	Trà Vong	
12	Dự án xây dựng văn phòng ấp Trà Hiệp	0,07	0,07		Trà Vong	
13	Dự án xây dựng văn phòng ấp 5	0,35	0,35		Trà Vong	
14	Cửa hàng xăng dầu công ty Đô Phát Tây Ninh	0,40	0,40		Hòa Hiệp	
15	Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất bao bì tại ấp Tân Minh của Công ty TNHH MTV SX TM XNK Lữ Hồng	0,29	0,29		Tân Bình	
16	Hồ xử lý nước thải và Kho bãi Nhà máy chế biến cao su (Cty TNHH Thương mại SX Tân Bình)	0,85	0,85		Tân Bình	
17	Cty TNHH Thiện Thành (XD nhà máy gạch)	0,80	0,80		Tân Phong	
18	Nhu cầu đất ở nông thôn					
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	7,79	0,32	7,47	Hòa Hiệp	
-	Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công	3,05	1,07	1,98	Mỏ Công	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	5,00	0,31	4,69	Tân Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	5,00	0,31	4,69	Tân Lập	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	5,61	1,33	4,28	Tân Phong	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	3,00	0,59	2,41	Thạnh Bắc	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	10,14	1,78	8,36	Thạnh Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	5,00	0,66	4,34	Thạnh Tây	
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	6,03	0,32	5,71	Trà Vong	
19	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	21,72	0,19	21,53	TT.Tân Biên	
20	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm					
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	78,44	6,38	72,06	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	124,91	2,60	122,31	Mỏ Công	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	93,68	13,97	79,71	Tân Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	Tân Lập	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	58,58	3,35	55,23	Tân Phong	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	150,00		150,00	Thạnh Bắc	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	99,73	12,29	87,44	Thạnh Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	128,82	3,92	124,90	Thạnh Tây	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	79,52	3,36	76,16	Trà Vong	
21	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước tại xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH MTV Trần Khang Nguyên	24,02	24,02		Hòa Hiệp	
22	Dự án Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Thạnh, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	1,17	1,17		Tân Bình	
23	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Thạnh Bắc	14,53	14,53		Thạnh Bắc	
24	Trang trại chăn nuôi gà của nhà đầu tư Phạm Lê Tâm	4,07	4,07		Thạnh Bắc	
25	Trang trại heo Nguyễn Xán Rim	4,90	4,90		Thạnh Bắc	
	Tổng cộng	995,87	111,25	884,62		

Nguồn: kết quả làm việc phòng Tài nguyên và MT, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban

b. Các công trình, dự án chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp

Chuyển tiếp 123 công trình, dự án chưa thực hiện với tổng diện tích 1.026,61 ha (*chưa bao gồm 06 dự án đất bãi thải, trụ sở công an xã, thị trấn; đất ở trên địa bàn các xã, thị trấn và đất chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm và xây dựng BCH quân sự các xã chưa thực hiện hết trong năm 2022*).

c. Số lượng các công trình dự án chưa thực hiện, đề nghị loại bỏ

Sau 1 năm thực hiện, trên địa bàn huyện có 16 công trình dự án (*trong đó có 15 công trình hủy bỏ hết; 01 công trình dự án hủy bỏ một phần diện tích*) không còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội, hoặc đơn vị đề xuất không còn nhu cầu với tổng diện tích 153,84 ha, được đề nghị loại bỏ; cụ thể như sau:

Bảng 3: Các công trình, dự án đề nghị hủy bỏ

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2022			Đề nghị bỏ	Chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp	Địa điểm	Nguyên nhân	Đơn vị đề xuất
	Tên công trình dự án	Mã loại đất	D. tích (ha)	D. tích (ha)	D. tích (ha)			
1	Xây dựng sân bóng đá xã Trà Vong	DTT	2,00	2,00		Trà Vong	Chưa có nhu cầu	UBND xã
2	Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện	DYT	0,07	0,07		TT.Tân Biên	Không còn nhu cầu	UBND thị trấn
3	Dự án xây dựng trung tâm bán buôn gia súc, gia cầm	DCH	1,57	1,57		Tân Bình	Chưa có nhu cầu	UBND xã
4	Xây dựng chợ xã Tân Bình	DCH	1,33	1,33		Tân Bình	Chưa có nhu cầu	UBND xã
5	DNTN Gia Bảo Lộc	SKS	6,47	6,47		Thanh Tây	Không còn nhu cầu do vướng thủ tục	UBND xã
6	Công ty 22/12	SKS	5,00	5,00		Thanh Bình	Không còn nhu cầu	UBND xã
7	Cty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Thiện Thành	SKS	5,23	5,23		Thanh Tây	Không còn nhu cầu	UBND xã
8	Công ty Trường Sơn	SKS	5,59	5,59		Hòa Hiệp	Không còn nhu cầu	UBND xã
9	Cty TNHH XD Thanh Tuấn Phát	SKS	5,80	5,80		Tân Phong	Không còn nhu cầu	UBND xã
10	Trạm xăng dầu Kim Đăng	TMD	0,24	0,24		Tân Phong	Không còn nhu cầu	UBND xã
11	Xây dựng BCH Quân sự							
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Mô Công	TSC	0,19	0,19		Mô Công	Chưa có nhu cầu	UBND xã
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	TSC	0,10		0,10	Trà Vong		
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Thanh Bắc	TSC	0,20		0,20	Thanh Bắc		
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	TSC	0,50		0,50	TT.Tân Biên		
12	Mở rộng cơ sở xay xát lúa của ông Trần Văn Hữu Lộc	SKC	0,09	0,09		Trà Vong	Không còn nhu cầu	UBND xã
13	MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát)	ONT	103,78	103,78		Tân Lập	Theo QĐ 326/QĐ-TTg (Không đủ chỉ tiêu để thực hiện thêm)	Phòng TNMT và ĐVTV
14	Dự án trồng nấm trong nhà và cây dược liệu của ông Nguyễn Hải Chung	NKH	5,09	5,09		Thanh Bình	Không còn nhu cầu	UBND xã
15	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thanh Lợi của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	NKH	7,39	7,39		Thanh Bình	Không còn nhu cầu	UBND xã
16	Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Nông nghiệp Tân Biên	NKH	4,00	4,00		Thanh Tây	Không còn nhu cầu	UBND xã
	Tổng cộng		154,64	153,84	0,80			

d. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Căn cứ kế hoạch 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 86.145,59 ha. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KHSDĐ 2022 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chi tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện**		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		86.145,59	86.145,59		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.773,11	80.485,51	712,40	100,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.084,16	3.404,72	320,56	110,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>	<i>834,82</i>		<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.159,52	7.876,88	717,36	110,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.368,22	37.461,17	92,95	100,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.884,76	29.959,01	74,25	100,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.390,63		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,00	116,10	-12,90	90,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	756,82	277,00	-479,82	36,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.372,48	5.660,08	-712,40	88,82
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,36	53,25	-14,11	79,05
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	310,76		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,60	21,28	-87,32	19,59
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	510,76	411,40	-99,36	80,55
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,08	51,80	-182,28	22,13
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,69	168,69		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.283,56	3.171,37	-112,19	96,58
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.604,35</i>	<i>1.540,97</i>	<i>-63,38</i>	<i>96,05</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.086,16</i>	<i>1.058,02</i>	<i>-28,14</i>	<i>97,41</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,03</i>	<i>5,67</i>	<i>-2,36</i>	<i>70,61</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,59</i>	<i>3,52</i>	<i>-0,07</i>	<i>98,05</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>51,54</i>	<i>51,90</i>	<i>0,36</i>	<i>100,70</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,38</i>	<i>7,24</i>	<i>-5,14</i>	<i>58,48</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,26</i>	<i>1,51</i>	<i>-4,75</i>	<i>24,12</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,98</i>	<i>1,88</i>	<i>-0,10</i>	<i>94,95</i>
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện**		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,67	409,49	-0,18	99,96
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	3,05	2,42	484,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	14,78		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,77	68,57	-6,20	91,71
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04		100,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03		100,00
-	Đất chợ	DCH	9,35	4,70	-4,65	50,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,71	4,03	-0,68	85,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,63	4,49	-4,14	52,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,24	795,60	-151,64	83,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140,52	108,50	-32,02	77,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,76	28,40	-11,36	71,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	9,55		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,40	0,05	114,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	411,71	0,03	100,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08	63,00	3,92	106,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		-21,30	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị	KDT	828,46	828,46		100,00

Nguồn: KHSDD năm 2022, kết quả thực hiện KHSDD

Ghi chú: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*) theo quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh

(**) Ước thực hiện đến tháng 12/2022

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Biên theo Quyết định được duyệt là 86.145,59 ha, không thay đổi so với hiện trạng, trong đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2022 theo các chỉ tiêu như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 79.773,11 ha, kết quả thực hiện 80.485,51 ha, cao hơn 712,40 ha và bằng 100,89% so với kế hoạch, cụ thể như sau:

+ **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu kế hoạch 3.084,16 ha, kết quả thực hiện 3.404,72 ha, cao hơn 320,56 ha và đạt 110,39% so với kế hoạch 2022. Nguyên nhân là do một số diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp và các dự án kinh tế xã hội chưa được thực hiện như chuyển mục đích sang đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp... Bên cạnh đó, chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp chưa được thực hiện như chuyển mục đích sang đất cây lâu năm, cây hàng năm.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** Chỉ tiêu kế hoạch 7.159,52 ha; kết quả thực hiện được 7.876,88 ha, cao hơn 717,36 ha và bằng 110,02% so với kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu kế hoạch 37.368,22 ha; kết quả thực hiện được 37.461,17 ha, cao hơn 92,95 ha và bằng 100,25% so với kế hoạch.

+ *Đất rừng đặc dụng*: Chỉ tiêu kế hoạch là 29.884,76 ha, kết quả thực hiện là 29.959,01 ha, cao hơn 74,25 ha và bằng 100,25% so với kế hoạch 2022.

+ *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.390,63 ha, kết quả thực hiện là 1.390,63 ha, không thay đổi so với kế hoạch 2022.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu kế hoạch là 129,00 ha, kết quả thực hiện là 116,10 ha, thấp hơn 12,90 ha và bằng 90,00% so với kế hoạch 2022. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển sang đất khu dân cư mới phía Đông thị trấn Tân Biên và chuyển mục đích sang nội bộ đất nông nghiệp chưa được thực hiện.

+ *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch là 756,82 ha, kết quả thực hiện là 277,00 ha, thấp hơn 479,82 ha và đạt 36,60% so với kế hoạch 2022. Nguyên nhân do các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện.

❖ Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp thấp là do các công trình cần chuyển mục đích với diện tích đất nông nghiệp lớn chưa thực hiện do thiếu vốn, chưa thực hiện xong việc khảo sát thiết kế hoặc đền bù giải tỏa như:

+ *Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam (đang xây dựng các công trình phục vụ hoạt động cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) diện tích 43,07 ha.*

+ *MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát) diện tích 103,78 ha.*

+ *Mở rộng các tuyến đường giao thông, thủy lợi trên địa bàn huyện với tổng diện tích khoảng 81,28 ha đến nay chưa thực hiện.*

- **Đất phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 6.372,48 ha, kết quả đã thực hiện năm 2022 là 5.660,08 ha, thấp hơn 712,40 ha và bằng 88,82% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch là 67,36 ha, kết quả đã thực hiện là 53,25 ha, thấp hơn 14,11 ha đạt 79,05% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Đất xây dựng công trình quốc phòng, Đất trạm kiểm soát biên phòng (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa thực hiện.

+ *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch là 310,76 ha, kết quả đã thực hiện là 310,76 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch là 45,85 ha, kết quả đã thực hiện là 45,85 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch là 108,60 ha, kết quả hiện trạng 21,28 ha, thấp hơn 87,32 ha và bằng 19,59% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do: Đất thương mại dịch vụ tổng hợp, Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu (Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam) chưa được thực hiện, và nhu cầu chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 510,76 ha, kết quả đã thực hiện là 411,40 ha, thấp hơn 99,36 ha đạt 80,55% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 234,08 ha, kết quả đã thực hiện là 51,80 ha, thấp hơn 182,28 ha đạt 22,13% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa thực hiện.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch 168,69 ha, kết quả thực hiện được 168,69 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

+ Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch là 3.283,56 ha, kết quả thực hiện 3.171,37 ha, thấp hơn 112,19 ha và bằng 96,58% so với kế hoạch.

✓ Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.604,35 ha, kết quả thực hiện 1.540,97 ha, thấp hơn 63,38 ha và bằng 96,05% so với kế hoạch.

✓ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.086,16 ha, kết quả thực hiện 1.058,02 ha, thấp hơn 28,14 ha và bằng 97,41% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 8,03ha, kết quả thực hiện 5,67ha, thấp hơn 2,36 ha và bằng 70,61% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch là 3,59 ha, kết quả thực hiện 3,52 ha, thấp hơn 0,07 ha và bằng 98,05% so với kế hoạch.

✓ Đất cơ sở giáo dục: Chỉ tiêu kế hoạch là 51,54 ha, kết quả thực hiện 51,90 ha, cao hơn 0,36 ha và bằng 100,70% so với kế hoạch. Do các dự án lấy vào đất giáo dục chưa được thực hiện như Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây; Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân, Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây, Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Nam.

✓ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch là 12,38 ha, kết quả thực hiện 7,24 ha, thấp hơn 5,14 ha và bằng 58,48% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch là 6,26 ha, kết quả thực hiện 1,51 ha, thấp hơn 4,75 ha và bằng 24,12% so với kế hoạch.

✓ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch là 1,98 ha, kết quả thực hiện 1,88 ha, thấp hơn 0,10 ha và bằng 94,95% so với kế hoạch.

✓ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch là 409,67 ha, kết quả thực hiện 409,49 ha, thấp hơn 0,18 ha và bằng 99,96% so với kế hoạch.

✓ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,63 ha, kết quả thực hiện 3,05 ha, cao hơn 2,42 ha và đạt 484,13% so với kế hoạch. Do chưa thực hiện các dự án trạm trung chuyển rác và chưa thực hiện chuyển dự án nhà máy rác sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

✓ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch là 14,78 ha, kết quả thực hiện 14,78 ha, không thay đổi so với kế hoạch.

✓ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 74,77 ha,

kết quả đã thực hiện 68,57 ha, thấp hơn 6,20 ha so với kế hoạch bằng 91,71% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên và xây dựng Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai) chưa được thực hiện.

✓ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,04 ha, kết quả thực hiện 0,04 ha, không thay đổi so với kế hoạch.*

✓ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,03 ha, kết quả thực hiện 0,03 ha, không thay đổi so với kế hoạch.*

✓ *Đất chợ: Chỉ tiêu kế hoạch là 9,35 ha, kết quả thực hiện 4,70 ha, thấp hơn 4,65 ha, và bằng 50,27% so với kế hoạch.*

+ *Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch 4,71 ha, kết quả đã thực hiện là 4,03 ha, thấp hơn kế hoạch 0,68 ha bằng 85,56% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình chưa thực hiện.*

+ *Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch 8,63 ha, kết quả thực hiện 4,49 ha, thấp hơn 4,14 ha so với kế hoạch và bằng 52,03%.*

+ *Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 947,24 ha, kết quả thực hiện 795,60 ha, thấp hơn 151,64 ha và đạt 83,99% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân thực hiện rất thấp mới chuyển được khoảng 6,69 ha.*

+ *Đất ở đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 140,52 ha, kết quả đã thực hiện là 108,50 ha, thấp hơn kế hoạch 32,02 ha đạt 77,21% so với kế hoạch.*

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch là 39,76 ha, kết quả thực hiện là 28,40 ha, thấp hơn kế hoạch 11,36 ha và bằng 71,43% so với kế hoạch.*

+ *Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 9,55 ha, kết quả thực hiện là 9,55 ha, không thay đổi so với kế hoạch.*

+ *Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,35 ha, kết quả thực hiện là 0,40 ha, cao hơn kế hoạch 0,05 ha, đạt 114,29% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất di tích để thực hiện dự án Đền thờ Quan Lớn Trà Vong.*

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch 411,68 ha, kết quả thực hiện 411,71 ha, cao hơn 0,03 ha so với kế hoạch và bằng 100,01%. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất giao thông để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795.*

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch 59,08 ha, kết quả thực hiện 63,00 ha, cao hơn so với kế hoạch 3,92 ha và bằng 106,64% so với kế hoạch. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển sang đất ở nông thôn để thực hiện dự án Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em).*

+ *Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch 21,30 ha, kết quả chưa thực hiện, chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch.*

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2022, trên địa bàn huyện Tân Biên không có diện tích đất chưa sử dụng.

e. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 3743/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp để phục vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện là 728,19 ha; kết quả đã chuyển mục đích được 15,79 ha, đạt 2,17% so với kế hoạch.

- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 340,28 ha; kết quả thực hiện 45,87 ha đạt 13,48%.

Bảng 5: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	728,19	15,79	-712,40	2,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,72	2,57	-26,15	8,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	128,73	4,31	-124,42	3,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	494,46	8,88	-485,58	1,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	74,25		-74,25	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,03	0,03	-2,00	1,48
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		340,28	45,87	-294,41	13,48
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	320,28	45,87	-274,41	14,32
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		-20,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)				
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,42		-8,42	

Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt do một số công trình, dự án lớn trọng điểm cấp Quốc gia, cấp tỉnh nằm trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện xong như Cửa khẩu quốc tế Tân Nam; các dự án cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như đất giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục,... Ngoài ra còn có các dự án liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản, chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất hoạt động sản xuất kinh doanh phi

nông nghiệp, Nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất ở của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân,...

f. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 3743/QĐ-UBND, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Biên là 325,94 ha (đất nông nghiệp 310,81 ha và đất phi nông nghiệp 15,13 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 6,57 ha, thấp hơn 304,24 ha kế hoạch được duyệt, đạt 2,11% chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 0,90 ha, thấp hơn 14,23 ha kế hoạch được duyệt, đạt 5,95% chỉ tiêu.

Bảng 6: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		325,94	7,47	-318,47	2,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	310,81	6,57	-304,24	2,11
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,69		-2,69	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,71	2,29	-30,42	7,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	199,58	4,28	-195,30	2,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	74,25		-74,25	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58		-1,58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,13	0,90	-14,23	5,95
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17		-1,17	
2.2	Đất CSSX phi nông nghiệp	SKC	0,19	0,10	-0,09	52,63
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,05	0,80	-8,25	8,84
-	Đất giao thông	DGT	2,51		-2,51	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,25	0,25		100,00
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,53		-0,53	
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,50	0,42	-1,08	28,00
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,26	0,13	-4,13	3,05
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25		-0,25	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,17		-3,17	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,27		-1,27	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03			

- Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 7: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2022

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2022		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
1	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Phan Chu Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	3,01	3,01		TT.Tân Biên
2	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Nguyễn Duy Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	0,48	0,48		TT.Tân Biên

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2022		Đã và đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích	
3	Công thoát nước đường Nguyễn Hữu Thọ	0,17	0,17		TT.Tân Biên
4	Công thoát nước hẻm 3, hẻm 5 đường 30/4	1,16	1,16		TT.Tân Biên
5	Cầu Suối Ky	0,10	0,10		Thạnh Tây
6	Đường dẫn vào cầu Suối Mây xã Thạnh Tây	0,30	0,30		Thạnh Tây
7	Làm mới Cổng tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	1,25	1,25		Tân Phong
8	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 về bổ sung công điều tiết tự tràn tại K1+299	0,25	0,25		Trà Vong
9	Dự án nâng cấp sửa chữa hệ thống cấp nước áp Tân Tiến	0,04	0,04		Tân Lập
10	Trạm trung chuyển rác				
-	Trạm trung chuyển rác	0,03	0,03		Tân Phong
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03	Tân Lập
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03	Thạnh Bắc
-	Trạm trung chuyển rác	0,03	0,03		Thạnh Tây
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03	Trà Vong
-	Trạm trung chuyển rác	0,10		0,10	TT.Tân Biên
11	Dự án xây dựng văn phòng áp Trà Hiệp	0,07	0,07		Trà Vong
12	Dự án xây dựng văn phòng áp 5	0,35	0,35		Trà Vong
13	Trụ sở công an các xã, thị trấn				
-	Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	Hòa Hiệp
-	Xây dựng trụ sở công an xã Mô Công	0,20	0,10	0,10	Mô Công
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Bình	0,13	0,13		Tân Bình
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	0,10		0,10	Tân Lập
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	0,10		0,10	Tân Phong
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	0,15		0,15	TT.Tân Biên
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc	0,20		0,20	Thạnh Bắc
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình	0,10		0,10	Thạnh Bình
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	0,11		0,11	Thạnh Tây
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	0,10		0,10	Trà Vong
	Tổng cộng	8,82	7,47	1,35	

Nguyên nhân kết quả thực hiện chưa đạt do chưa thực hiện thu hồi đất Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam; xây dựng dự án đất quốc phòng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông, thủy lợi, khai thác khoáng sản,....

g. Về mặt đạt được

- Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng

theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được đầu tư trên địa bàn huyện, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở KHSDĐ đã được phê duyệt.

- Chủ động sử dụng và phát triển quỹ đất cho các ngành lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng cho các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng, khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Số lượng công trình, dự án thu hồi đất đã thực hiện đạt tỷ lệ thấp nguyên nhân một số dự án lớn chưa được triển khai thực hiện như: Cửa khẩu quốc tế Tân Nam (43,07 ha); Đường tránh Quốc lộ 22B qua thị trấn Tân Biên; (28,80 ha); MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát) (103,78 ha),... và theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội thì ngoài việc chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022 sang kế hoạch năm 2023, thì trên địa bàn huyện cũng đăng ký thực hiện thêm các công trình về hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, năng lượng, chợ, ...

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Một số hạng mục công trình đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong quy hoạch chi tiết, hồ sơ đất đai hoặc khó khăn về tài chính nên phải lùi tiến độ thực hiện sang các năm tiếp theo.

- Một số hộ dân thuộc diện bị thu hồi đất chưa đồng thuận với chính sách bồi thường của Nhà nước cũng là nguyên nhân khiến cho thời gian thực hiện kéo dài.

- Một số công trình, dự án chưa bố trí vốn kịp theo tiến độ thực hiện dự án.

- Khó khăn về nguồn vốn đầu tư công đã dẫn đến việc các công trình cần thu hồi đất phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng chưa được các cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí để thực hiện.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc, ...).

- Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong năm kế hoạch, nhất là các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng,... trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa nên kết quả thực hiện theo kế hoạch chưa đạt.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành xây dựng kết cấu hạ tầng, thương mại dịch vụ, công nghiệp, đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao,...) nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư. Đồng thời, nguồn vốn đầu tư xây dựng của địa phương phần lớn phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, tỉnh, huyện nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đã đăng ký.

- Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, chưa xác định được chính xác năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án nhà đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên, tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Diện tích được cấp trên phân bổ

Căn cứ theo chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Tỉnh Tây Ninh đã xây dựng dự thảo Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh và phân bổ cho các huyện, thị, thành phố. Do đó Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 căn cứ theo chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3743/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và xác định thêm nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

- Chỉ tiêu dự thảo Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh phân bổ cho huyện Tân Biên như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2025 là 79.825,59, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Huyện là 80.064,38 ha, cao hơn 238,79 ha cần phải chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2025 là 6.320,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện là 6.081,21 ha, thấp hơn 238,79 ha do diện tích đất nông nghiệp chuyển sang.

+ **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2023 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên phù hợp với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ Kế hoạch 2025		Kế hoạch năm 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	86.145,59	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.825,59	92,66	80.064,38	92,94	238,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.100,00	3,60	3.248,84	3,77	148,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>830,00</i>	<i>0,96</i>	<i>834,82</i>	<i>0,97</i>	<i>4,82</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.596,11	42,48	37.249,35	43,24	653,24
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.939,35	34,75	29.939,35	34,75	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61	1.390,63	1,61	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.320,00	7,34	6.081,21	7,06	-238,79
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,90	0,09	67,37	0,08	-8,53
2.2	Đất an ninh	CAN	311,76	0,36	310,76	0,36	-1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,15	0,10	77,10	0,09	-5,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	480,00	0,56	470,71	0,55	-9,29
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,39	0,20	169,39	0,20	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.433,78	3,99	3.280,01	3,81	-153,77
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.661,69</i>	<i>1,93</i>	<i>1.612,77</i>	<i>1,87</i>	<i>-48,92</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.092,39</i>	<i>1,27</i>	<i>1.079,18</i>	<i>1,25</i>	<i>-13,21</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,75</i>	<i>0,02</i>	<i>6,94</i>	<i>0,01</i>	<i>-10,81</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,59</i>	<i>0,01</i>	<i>3,52</i>	<i>0,00</i>	<i>-2,07</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>60,53</i>	<i>0,07</i>	<i>49,35</i>	<i>0,06</i>	<i>-11,18</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18,38</i>	<i>0,02</i>	<i>12,02</i>	<i>0,01</i>	<i>-6,36</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>33,41</i>	<i>0,04</i>	<i>7,18</i>	<i>0,01</i>	<i>-26,23</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>16,98</i>	<i>0,02</i>	<i>1,98</i>	<i>0,00</i>	<i>-15,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>409,67</i>	<i>0,48</i>	<i>409,54</i>	<i>0,48</i>	<i>-0,13</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>2,63</i>	<i>0,00</i>	<i>0,63</i>	<i>0,00</i>	<i>-2,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15,09</i>	<i>0,02</i>	<i>14,78</i>	<i>0,02</i>	<i>-0,31</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>89,27</i>	<i>0,10</i>	<i>75,60</i>	<i>0,09</i>	<i>-13,67</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	887,85	1,03	820,06	0,95	-67,79
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	129,39	0,15	121,04	0,14	-8,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,04	0,05	38,94	0,05	-0,10
2.13	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,55	0,01	9,55	0,01	-2,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2023, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2023 trên địa bàn huyện Tân Biên như sau:

a. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2022 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 3743/QĐ-UBND sang kế hoạch năm 2023.

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** chuyển 386,52 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

+ Các loại đất nông nghiệp giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa (154,55 ha); Đất trồng cây hàng năm khác (541,32 ha); Đất trồng cây lâu năm (140,27 ha); Đất rừng đặc dụng (19,66 ha). Loại đất tăng diện tích là Đất nuôi trồng thủy sản (12,87 ha); Đất nông nghiệp khác (456,41 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp sẽ tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng (14,11 ha); Đất thương mại dịch vụ (55,74 ha); Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (54,01 ha); Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (103,55 ha); Đất hạ tầng (99,34 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,62 ha); Đất ở tại nông thôn (18,52 ha); Đất ở tại đô thị (12,79 ha); Đất trụ sở cơ quan (10,54 ha); Đất phi nông nghiệp khác (21,30 ha). Loại đất giảm gồm: Đất tín ngưỡng (0,05 ha); Đất sông ngòi (0,03 ha); mặt nước chuyên dùng (3,92 ha).

b. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2023 như sau:

Tổng số công trình đăng ký mới trong năm 2023 là 38 công trình, dự án với tổng diện tích 95,72 ha trong đó:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2023 là: 34,61 ha.

+ Diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp gồm: Lúa (1,33 ha); Cây hàng năm khác (7,79 ha); Cây lâu năm (25,47 ha); Nuôi trồng thủy sản (0,02 ha).

+ Các loại đất phi nông nghiệp tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng (0,01 ha); Đất thương mại dịch vụ (0,08 ha); Đất sản xuất kinh doanh (5,30 ha); Đất khai thác khoáng sản (14,04 ha); Đất hạ tầng (9,30 ha); Đất sinh hoạt cộng đồng (0,19 ha); Đất ở nông thôn (5,94 ha). Các loại đất phi nông nghiệp giảm diện tích: Đất ở đô thị (0,25 ha).

Cụ thể danh mục công trình đăng ký mới trong năm 2023 như sau:

Bảng 9: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	CQP	0,01	CLN: 0,01	Tân Bình
2	Mở mới tuyến đường NK2	DGT	5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên
3	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66	DGT	0,02	DGD: 0,02	Thạnh Tây
4	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 11	DGT	0,31	CLN: 0,31	Thạnh Tây
5	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + via hệ đường Phan Văn Đáng (từ đường Nguyễn Minh Châu đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,12	CLN: 0,12	TT.Tân Biên
6	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + via hệ đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	DGT	0,25	CLN: 0,25	TT.Tân Biên
7	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + via hệ đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	DGT	0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên
8	Nâng cấp via hè và công thoát nước đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tân Phát đến đường Nguyễn Hữu Thọ) và đường Huỳnh Tân Phát	DGT	0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên
9	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + via hệ đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	DGT	0,36	CLN: 0,36	TT.Tân Biên
10	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + via hệ đường Xuân Hồng	DGT	0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên
11	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + via hệ đường Nguyễn An Ninh (đoạn từ đường Xuân Hồng đến đường Nguyễn Duy Trinh)	DGT	0,42	CLN: 0,42	TT.Tân Biên
12	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + via hệ đường Trần Văn Trà (đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,28	CLN: 0,28	TT.Tân Biên
13	Bãi giữ xe Bờ kè	DGT	0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên
14	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	DTL	0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bình
15	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thạnh Tây	DVH	0,20	DTT: 0,20	Thạnh Tây
16	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	DTT	0,50	DGD: 0,50	Thạnh Bình
17	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa)	DTT	0,15	DGD: 0,15	Thạnh Bình
18	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân)	DTT	0,28	DGD: 0,28	Thạnh Bình
19	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	DTT	0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp
20	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	DTT	0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp
21	Xây dựng nhà hỏa táng	NTD	0,83	HNK: 0,83	Hòa Hiệp

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
22	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	SKS	7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp
23	Cơ sở Trần Văn Thi	SKS	1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp
24	Công ty TNHH MTV Đức Chi	SKS	4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong
25	Nhà văn hóa đồng bào dân tộc (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Thấp)	DSH	0,09	DGD: 0,09	Tân Phong
26	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	DSH	0,10	DGD: 0,10	Tân Phong
27	Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,08	DGD: 0,08	Tân Phong
28	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	SKC	3,64	CLN: 3,64	Hòa Hiệp
29	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,55	SKC: 0,55	Mỏ Công
30	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	SKC	1,66	CLN: 1,66	Tân Phong
31	Nhu cầu đất ở trên địa bàn các xã				
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	ONT	0,43	LUK: 0,05 HNK: 0,02 CLN: 0,36	Hòa Hiệp
	Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công	ONT	0,33	HNK: 0,12 CLN: 0,20 NTS: 0,01	Mỏ Công
	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	ONT	0,15	LUK: 0,04 HNK: 0,03 CLN: 0,08	Tân Bình
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	ONT	2,15	HNK: 0,68 CLN: 1,47	Tân Lập
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	ONT	0,93	LUK: 0,84 CLN: 0,08 NTS: 0,01	Tân Phong
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	ONT	0,12	HNK: 0,12	Thạnh Bắc
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	ONT	0,61	LUK: 0,02 HNK: 0,04 CLN: 0,55	Thạnh Bình
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	ONT	0,56	LUK: 0,11 HNK: 0,06 CLN: 0,39	Thạnh Tây
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	ONT	0,66	LUK: 0,27 HNK: 0,09 CLN: 0,30	Trà Vong
32	Trang trại nuôi lợn theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH TM DV Hòa Hiệp Bình	NKH	7,91	CLN: 7,91	Hòa Hiệp
33	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	NKH	1,16	CLN: 1,16	Tân Bình
34	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	NKH	26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong
35	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	NKH	7,00	CLN: 7,00	Thạnh Bắc
36	Công ty TNHH Trang trại Bảo Trân	NKH	6,42	CLN: 6,42	Thạnh Bắc
37	Công ty TNHH trang trại Nguyễn Đạt	NKH	6,56	HNK: 6,56	Thạnh Bắc
38	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	NKH	3,00	CLN: 3,00	Trà Vong

Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban, năm 2022

3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2022 chuyển tiếp qua năm 2023 và nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức tại địa phương trong năm 2023. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Biên như sau:

Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	86.145,59	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.485,51	93,43	80.064,38	92,94	-421,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.404,72	3,95	3.248,84	3,77	-155,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>	<i>0,97</i>	<i>834,82</i>	<i>0,97</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.876,88	9,14	7.315,78	8,49	-561,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.461,17	43,49	37.249,35	43,24	-211,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	34,78	29.939,35	34,75	-19,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61	1.390,63	1,61	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,10	0,13	128,95	0,15	12,85
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	277,00	0,32	791,48	0,92	514,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.660,08	6,57	6.081,21	7,06	421,13
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	67,37	0,08	14,12
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	310,76	0,36	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,28	0,02	77,10	0,09	55,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	411,40	0,48	470,71	0,55	59,31
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,80	0,06	169,39	0,20	117,59
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69	0,20	168,69	0,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.171,37	3,68	3.280,01	3,81	108,64
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.540,97</i>	<i>1,79</i>	<i>1.612,77</i>	<i>1,87</i>	<i>71,80</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.058,02</i>	<i>1,23</i>	<i>1.079,18</i>	<i>1,25</i>	<i>21,16</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,67</i>	<i>0,01</i>	<i>6,94</i>	<i>0,01</i>	<i>1,27</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,52</i>	<i>0,00</i>	<i>3,52</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>51,90</i>	<i>0,06</i>	<i>49,35</i>	<i>0,06</i>	<i>-2,55</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,24</i>	<i>0,01</i>	<i>12,02</i>	<i>0,01</i>	<i>4,78</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,51</i>	<i>0,00</i>	<i>7,18</i>	<i>0,01</i>	<i>5,67</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,88</i>	<i>0,00</i>	<i>1,98</i>	<i>0,00</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>409,49</i>	<i>0,48</i>	<i>409,54</i>	<i>0,48</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,05</i>	<i>0,00</i>	<i>0,63</i>	<i>0,00</i>	<i>-2,42</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,78</i>	<i>0,02</i>	<i>14,78</i>	<i>0,02</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>68,57</i>	<i>0,08</i>	<i>75,60</i>	<i>0,09</i>	<i>7,03</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,04</i>	<i>0,00</i>	<i>0,04</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,03</i>	<i>0,00</i>	<i>0,03</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,70</i>	<i>0,01</i>	<i>6,45</i>	<i>0,01</i>	<i>1,75</i>
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,03	0,00	4,84	0,01	0,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	0,01	4,49	0,01	
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	795,60	0,92	820,06	0,95	24,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,50	0,13	121,04	0,14	12,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,40	0,03	38,94	0,05	10,54
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,01	9,55	0,01	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00	0,35	0,00	-0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	0,48	411,68	0,48	-0,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,00	0,07	59,08	0,07	-3,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			21,30	0,02	21,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

a. Đất nông nghiệp

- Năm 2022, đất nông nghiệp có diện tích 80.485,51 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích 80.064,38 ha.

- Kế hoạch năm 2023 có diện tích 80.064,38 ha, giảm 421,13 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: quốc phòng 14,12 ha; thương mại dịch vụ 56,79 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 56,64 ha; khai thác khoáng sản 117,59 ha; phát triển hạ tầng 115,84 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha; ở nông thôn 20,50 ha; ở đô thị 9,03 ha; trụ sở cơ quan 9,08 ha; và phi nông nghiệp khác 21,30 ha.

Đất trồng lúa: năm 2022 có diện tích 3.404,72 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.248,84 ha; giảm 155,88 ha do chuyển sang các loại đất: cây hàng năm khác 0,50 ha; cây lâu năm 120,70 ha; nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; thương mại dịch vụ 1,70; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,46 ha; phát triển hạ tầng 2,59 ha; ở nông thôn 3,83 ha; trụ sở cơ quan 0,10 ha và phi nông nghiệp khác 1,00 ha. Kế hoạch năm 2023 có diện tích 3.248,84 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2022 có diện tích 7.876,88 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.302,88 ha; giảm 574,00 ha do chuyển sang các loại đất: cây lâu năm 407,10 ha; nông nghiệp khác 93,22 ha; thương mại dịch vụ 5,23 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,22 ha; khai thác khoáng sản 16,34 ha; phát triển hạ tầng 22,79 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; ở nông thôn 6,12 ha; ở đô thị 2,43 ha và phi nông nghiệp khác 8,50 ha. Kế hoạch năm 2023 có diện tích 7.315,78 ha.

Đất trồng cây lâu năm: năm 2022 có diện tích 37.461,17 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 36.719,35 ha; giảm 741,82 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 9,50 ha; nông nghiệp khác 421,26 ha; quốc phòng 14,12 ha; thương mại dịch vụ 42,90 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 38,96 ha; khai thác khoáng sản 101,25 ha; phát triển hạ tầng 81,72 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,19 ha; ở nông thôn 10,28 ha; ở đô thị 6,30 ha; trụ sở cơ quan 3,54 ha; và phi nông nghiệp khác 11,80 ha. Kế hoạch năm 2023 có diện tích 37.249,35 ha.

Đất rừng đặc dụng: năm 2022 có diện tích 29.959,01 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 29.939,35 ha, giảm 19,66 ha do để thực hiện xây dựng cửa khẩu Quốc tế Tân Nam. Kế hoạch năm 2023 có diện tích 29.939,35 ha.

Đất rừng sản xuất: năm 2023 có diện tích 1.390,63 ha, diện tích không thay đổi so với kế hoạch năm 2022.

Đất nuôi thủy sản: năm 2022 có diện tích 116,10 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 108,95 ha, giảm 7,15 ha do chuyển sang các loại đất: hàng năm khác 2,90 ha; cây lâu năm 2,20 ha; thương mại dịch vụ 0,23 ha; phát triển hạ tầng 1,15 ha; ở nông thôn 0,27 ha; ở đô thị 0,30 ha; trụ sở cơ quan 0,10 ha. Tăng 20,00 ha lấy từ đất lúa. Kế hoạch năm 2023 có diện tích 128,95 ha.

Đất nông nghiệp khác: năm 2022 có diện tích 277,00 ha, kế hoạch năm 2023 có diện tích 791,48 ha, tăng 514,48 ha so với hiện trạng năm 2021; diện tích tăng thêm được chuyển từ cây hàng năm khác 93,22 ha; cây lâu năm 421,26 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2022 đất phi nông nghiệp có diện tích 5.660,08 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5.660,08 ha.

- Kế hoạch năm 2023 có diện tích 6.081,21 ha, tăng 421,13 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

Đất quốc phòng: năm 2022 có diện tích 53,25 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 53,25 ha.

+ Biến động tăng: 14,12 ha, được chuyển từ đất cây lâu năm.

+ Kế hoạch năm 2023 có diện tích 67,37 ha, tăng 14,12 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất an ninh: năm 2022 có diện tích 310,76 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 310,76 ha. Kế hoạch năm 2023 ổn định so với hiện trạng năm 2022.

Đất cụm công nghiệp: năm 2023 có diện tích 45,85 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Đất thương mại dịch vụ: năm 2022 có diện tích 21,28 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 20,11 ha.

+ Biến động tăng: 56,99 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 1,70 ha; cây hàng năm 5,23 ha; cây lâu năm 42,90 ha; rừng đặc dụng 6,73 ha; nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; ở nông thôn 0,12 ha.

+ Biến động giảm: 1,17 ha, do chuyển sang: ở đô thị 1,17 ha.

+ Kế hoạch năm 2023 có diện tích 77,10 ha, tăng 55,82 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2022 có diện tích 411,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 411,40 ha.

+ Biến động tăng: 59,31 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 5,46 ha; cây hàng năm 12,22 ha; cây lâu năm 38,96 ha; ở nông thôn 0,01 ha.

+ Biến động giảm: Không có.

+ Kế hoạch năm 2023 có diện tích 470,71 ha, tăng 59,31 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: năm 2022 có diện tích 51,80 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 51,80 ha.

+ Biến động tăng: 117,59 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 16,34 ha; cây lâu năm 101,25 ha.

+ Kế hoạch năm 2023 có diện tích 169,39 ha, tăng 117,59 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: năm 2023 có diện tích 168,69 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Đất phát triển hạ tầng: năm 2022 có diện tích 3.171,37 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.163,49 ha.

+ Biến động tăng: 116,52 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 2,59 ha; cây hàng năm 22,79 ha; cây lâu năm 81,72 ha; rừng đặc dụng 7,59 ha; nuôi thủy sản 1,15 ha; ở nông thôn 0,20 ha; ở đô thị 0,40 ha; tín ngưỡng 0,05 ha; sông ngòi 0,03 ha.

+ Biến động giảm: 7,88 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,08 ha; sản xuất kinh doanh 2,66 ha; sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha; ở nông thôn 0,20 ha; ở đô thị 2,74 ha; trụ sở cơ quan 1,70 ha.

+ Kế hoạch năm 2023 có diện tích 3.280,01 ha, tăng 108,64 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2022 có diện tích 4,03 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4,03 ha.

+ Biến động tăng: 0,81 ha, được chuyển từ các loại đất: hàng năm khác 0,05 ha; cây lâu năm 0,19 ha; hạ tầng 0,50 ha.

+ Kế hoạch năm 2023 có diện tích 4,84 ha, tăng 0,81 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: năm 2023 có diện tích 4,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Đất ở tại nông thôn: năm 2022 có diện tích 795,60 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 795,25 ha.

+ Biến động tăng: 24,81 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 3,83 ha; cây hàng năm 6,12 ha; cây lâu năm 10,28 ha; nuôi thủy sản 0,27 ha; hạ tầng 0,20 ha; trụ sở cơ quan 0,19 ha; mặt nước chuyên dùng 3,92 ha.

+ Biến động giảm: 0,35 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại dịch vụ 0,12 ha, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha, hạ tầng 0,20 ha, sinh hoạt cộng đồng (0,02 ha).

+ Kế hoạch năm 2023 có diện tích 820,06 ha, tăng 24,46 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất ở tại đô thị: năm 2022 có diện tích 108,50 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 108,10 ha.

+ Biến động tăng: 12,94 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm 2,43 ha; cây lâu năm 6,30 ha; nuôi thủy sản 0,30 ha; thương mại dịch vụ 1,17 ha; hạ tầng 2,74 ha.

+ Biến động giảm 0,40 ha, do chuyển sang đất hạ tầng.

+ Kế hoạch năm 2023 có diện tích 121,04 ha, tăng 12,54 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2022 có diện tích 28,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 28,16 ha.

+ Biến động tăng: 10,78 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,10 ha; cây lâu năm 3,54 ha; rừng đặc dụng 5,34 ha; nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; hạ tầng 1,70 ha.

+ Biến động giảm 0,24 ha, do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn.

+ Kế hoạch 2023 có diện tích 38,94 ha, tăng 10,54 ha so với hiện trạng năm 2022.

Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: năm 2023 có diện tích 9,55 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

Đất tín ngưỡng: năm 2022 có diện tích 0,40 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 0,35 ha.

+ Biến động giảm 0,05 ha, do chuyển sang đất di tích.

+ Kế hoạch 2023 có diện tích 0,35 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2022.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2022 có diện tích 411,71 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 411,68 ha.

+ Biến động giảm 0,03 ha, do chuyển sang đất đất giao thông.

+ Kế hoạch 2023 có diện tích 411,68 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2022.

Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2022 có diện tích 63,00 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 59,08 ha.

+ Biến động giảm 3,92 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn.

+ Kế hoạch 2023 có diện tích 59,08 ha, giảm 3,92 ha so với năm 2022.

Đất phi nông nghiệp khác: năm 2023 có diện tích 21,30 ha, tăng tuyệt đối so với hiện trạng, lấy từ đất: lúa 1,00 ha; hàng năm khác 8,50 ha; cây lâu năm 11,80 ha.

c. Đất chưa sử dụng: đến năm 2023 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 11: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.064,38	517,81	3.693,96	17.430,87	15.942,93	5.699,93	8.359,43	10.155,27	5.283,61	4.455,28	8.525,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.248,84		851,81	160,27		542,51		71,17	41,23	1.223,64	358,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>			<i>42,62</i>						<i>760,13</i>	<i>32,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.315,78	2,82	653,28	365,64	1.007,73	1.375,94	481,97	1.834,51	372,98	695,08	525,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.249,35	509,74	2.141,25	1.270,75	4.844,21	3.723,89	4.271,54	7.703,24	4.826,98	2.490,20	5.467,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.939,35			15.618,16	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,95	5,15	33,54	3,67	24,33	10,17	2,57	13,65	9,98	10,71	15,18
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	791,48	0,10	14,08	12,38	171,30	47,42	117,61	152,00	32,44	35,65	208,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.081,21	310,65	574,31	424,45	1.091,72	687,28	366,53	1.016,09	504,74	479,98	625,46
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,37	13,43		11,04	21,77				15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,10	5,29	2,56	31,52	20,57	0,67	1,74	2,41	4,71	3,52	4,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	470,71	8,65	36,85	25,57	93,48	54,03	60,05	103,97	26,28	4,12	57,71
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,39		5,00			55,99	31,09	13,50			63,81
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.280,01	132,82	345,49	235,91	711,66	437,98	164,06	369,32	262,91	333,92	285,94
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.612,77	97,73	122,56	159,60	264,30	144,07	143,49	249,52	176,20	99,86	155,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.079,18	12,57	207,21	68,22	31,58	280,78	11,87	96,57	30,30	224,12	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,94	3,19	0,63			1,17	0,87	0,27	0,20	0,21	0,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,35	9,04	5,56	2,11	5,04	3,61	5,39	6,57	4,43	2,55	5,05
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,02	5,71	0,60	0,48	0,52		0,68	1,77	0,67		1,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,18	0,96	0,18			0,22		5,09	0,26	0,47	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54		0,31	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,60	1,43	0,20	0,94			0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,60		3,80	3,63	4,43	6,63	1,36	8,34	40,04	3,98	3,39
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,67	2,57		1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,29	0,46	1,13	0,66	0,19	0,15	0,57	0,55	0,73	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	2,97			1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	820,06		125,72	54,77	136,78	88,88	57,22	99,20	90,91	86,83	79,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,04	121,04									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,94	9,73	0,52	6,87	9,63	0,72	2,72	2,48	1,71	0,98	3,58
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,95	1,30	8,05	11,44	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		1,00	0,20	2,00	0,60	2,00	5,00	0,50	3,00	7,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	828,46	828,46										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.913,76	198,02	876,58	567,58	1.908,62	1.499,80	1.739,38	3.104,08	1.951,55	1.766,56	301,59	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02	
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	45,85		45,85									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	16,20	16,20										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	27,34			11,99	15,35							
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.748,41		122,44	1.367,40	6.650,53	81,46	276,69	755,99	88,56	1.565,07	840,27	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013, Trong năm 2023, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2023 là 421,13 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa:	14,68 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	73,68 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	311,06 ha;
+ Đất rừng đặc dụng:	19,66 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	2,05 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong kỳ kế hoạch gồm:

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 120,70 ha;
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 20,00 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 8,22 ha.

Như vậy, diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	421,13	43,66	14,43	50,07	47,25	20,14	45,74	50,63	51,04	12,28	85,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,68		1,00	0,36		3,00		5,56	1,30	2,70	0,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,68	8,47	7,50	2,36	4,94	6,91	9,03	9,82	11,75	2,99	9,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	311,06	33,51	5,92	27,69	42,31	10,22	36,71	35,20	37,99	6,39	75,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	19,66			19,66							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,05	1,68	0,01			0,01		0,05		0,20	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		140,70		35,00	22,00		10,00		23,70	20,00	10,00	20,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	120,70		15,00	22,00		10,00		23,70	20,00	10,00	20,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,00		20,00								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,22	3,91			0,20			3,92		0,19	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất NN, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác, PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 189,67 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 172,90 ha, gồm:

- | | |
|--------------------------------|------------|
| + Đất trồng lúa: | 2,69 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác: | 23,19 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm: | 125,78 ha; |
| + Đất rừng đặc dụng: | 19,66 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản: | 1,58 ha. |

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 16,77 ha, gồm:

- | | |
|---------------------------------|----------|
| + Thương mại dịch vụ | 1,17 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng: | 9,93 ha; |
| + Đất ở nông thôn: | 0,22 ha; |
| + Đất ở đô thị: | 3,42 ha; |
| + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: | 1,95 ha; |
| + Sông, ngòi, kênh, rạch, suối: | 0,03 ha. |

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện như sau:

Bảng 13: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi		189,67	46,56	3,68	44,25	25,96	3,31	0,41	10,70	46,83	4,28	3,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	172,90	38,96	3,63	43,58	24,95	3,02	0,06	7,46	44,51	3,86	2,87
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,69					2,00		0,23		0,26	0,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,19	6,39	2,08		1,15	0,34		2,41	9,00	0,49	1,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,78	31,09	1,55	23,92	23,80	0,68	0,06	4,82	35,51	3,11	1,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19,66			19,66							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58	1,48									0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,77	7,60	0,05	0,67	1,01	0,29	0,35	3,24	2,32	0,42	0,82
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17	1,17									
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,93	2,87			0,96	0,19		2,90	2,19		0,82
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,51</i>	<i>0,54</i>						<i>1,97</i>			
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>3,19</i>					<i>0,19</i>		<i>0,93</i>	<i>1,25</i>		<i>0,82</i>
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,23</i>	<i>2,33</i>			<i>0,96</i>				<i>0,94</i>		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22							0,20	0,02		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	3,42	3,42									
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,95	0,14		0,67	0,05	0,10	0,35	0,11	0,11	0,42	
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05		0,05								
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03							0,03			

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2023 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

7. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2023

Danh mục các công trình dự án được trình bày ở phụ biểu, phân theo các xã và theo từng loại đất.

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật đất đai năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.
- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

Bảng 14: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

STT	HẠNG MỤC	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(ha)	(đồng/m ²)	(tỷ đồng)
I	Các khoản thu			184,60
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	4,57	1.200.000	54,84
2	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			129,76
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	9,03	900.000	81,27
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	3,83	220.000	8,43
-	Từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở nông thôn	6,12	210.000	12,85
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	10,28	260.000	26,73
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	0,27	180.000	0,49

STT	HẠNG MỤC	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(ha)	(đồng/m ²)	(tỷ đồng)
II	Các khoản chi			101,31
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	2,69	36.000	0,97
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	23,19	37.000	8,58
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	125,78	48.000	60,37
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,22	275.000	0,61
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	3,42	900.000	30,78
	Cân đối thu - chi (I - II)			83,29

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, nâng cao hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế việc lạm dụng sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất, nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu,...Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao,...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra, phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, làm lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... để phát triển bền vững.

- Công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện đối với các trường hợp thu hồi đất.

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ cơ quan Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất huyện Tân Biên năm 2023, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn: vốn ngân sách, vốn vay, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, vốn tư nhân và dân cư,... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực thực hiện dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: trực tiếp, gián tiếp, hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó có các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: quy hoạch chung của huyện,

quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới,...Đồng thời, có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với Nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm hạn chế, khắc phục tình trạng triển khai chậm trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với cơ cấu ngành nghề, trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Củng cố bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bố trí nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ, công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- UBND huyện tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các xã, thị trấn. Đồng thời, thông báo rộng rãi trên Đài truyền thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Chỉ đạo các phòng, ban, ngành huyện có liên quan, UBND các xã, thị trấn phối hợp thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 52 Luật Đất đai năm 2013.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng, góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan, phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** tham mưu công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Tham mưu cho UBND huyện quyết định về đất đai và hướng dẫn, chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo luật định. Đảm bảo giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- **UBND các xã, thị trấn:** phối hợp công bố, công khai và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt. Thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định pháp luật.

- **Các phòng, ban, ngành huyện:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:** liên hệ cơ quan thẩm quyền để hướng dẫn tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

- Hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Biên được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Biên được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của huyện cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Biên tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của huyện Tân Biên một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

2. Kiến nghị

UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành tỉnh xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Biên, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Kiến nghị UBND tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại - dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại huyện.

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định pháp luật. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

DANH SÁCH PHỤ BIỂU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 02/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 10/CH:** Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên
- Biểu 11/CH:** Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tân Biên
- Biểu 13/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Biên
- Phụ lục 1:** Danh mục công trình đã và đang thực hiện
- Phụ lục 2:** Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023
- Phụ lục 3:** Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2023
- Phụ lục 4:** Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ
- Phụ lục 5:** So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ
- Phụ lục 6:** Danh sách tổng hợp hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở năm 2023 huyện Tân Biên

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.485,51	93,43	561,47	3.708,39	17.480,94	15.990,18	5.720,07	8.405,17	10.205,90	5.334,65	4.467,56	8.611,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.404,72	3,95		887,81	175,63		572,51		100,43	62,53	1.236,34	369,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	834,82	0,97			42,62						760,13	32,07
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	7.876,88	9,14	11,29	720,78	408,00	1.098,35	1.411,45	585,56	1.878,52	448,73	743,07	571,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.461,17	43,49	543,25	2.082,28	1.254,60	4.921,90	3.723,23	4.289,54	7.759,38	4.798,97	2.454,59	5.633,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.959,01	34,78			15.637,82	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	116,10	0,13	6,83	13,55	3,67	24,33	12,68	2,57	13,70	11,98	10,91	15,88
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	277,00	0,32	0,10	3,97	1,22	50,24	0,20	41,76	73,17	12,44	22,65	71,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.660,08	6,57	266,99	559,88	374,38	1.044,47	667,14	320,79	965,46	453,70	467,70	539,57
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,25	0,06	13,43		8,92	21,77				3,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	0,36	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,28	0,02	5,33	2,03	1,19	5,77	0,09	0,62	1,11	1,91	0,92	2,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	411,40	0,48	8,65	34,55	23,58	91,48	48,21	46,53	83,60	22,38	3,12	49,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,80	0,06					47,79	4,01				
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69	0,20		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.171,37	3,68	102,16	341,90	227,82	687,87	435,23	164,03	363,63	234,19	330,43	284,11
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.540,97	1,79	77,03	122,56	152,01	253,82	143,47	143,49	248,80	147,07	98,28	154,44
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.058,02	1,23	7,67	206,77	67,82	19,08	278,48	11,87	96,55	30,00	223,82	115,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					T.Tân Biên	Mô Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,67	0,01	2,28	0,63				1,17	0,87	0,27		0,05	0,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	0,00	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21	
-	Đất cơ sở GD và đào tạo	DGD	51,90	0,06	8,32	5,56	2,11	5,04	3,88	5,39	7,50	5,68	2,55	5,87	
-	Đất cs thể dục thể thao	DTT	7,24	0,01	2,44	0,60	0,48	0,74		0,68	0,84	0,69		0,77	
-	Đất CT năng lượng	DNL	1,51	0,00	0,95	0,03				0,10		0,14	0,24	0,05	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,88	0,00	0,70	0,41	0,02	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17	
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có DTLS - văn hóa	DDT	409,49	0,48		0,26	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,05	0,00			0,01		0,03			2,77		0,24	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,02	0,60	1,43	0,20	0,94			0,53	9,26	0,49	1,33	
-	Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,57	0,08		2,80	3,63	3,23	6,63	1,36	8,34	37,04	2,98	2,56	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,00				0,04							
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00		0,03									
-	Đất chợ	DCH	4,70	0,01	0,67	0,62		1,52	0,33		0,28		0,20	1,08	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,03	0,00	0,29	0,40	1,13	0,61		0,12	0,57	0,14	0,66	0,11	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	0,01	2,97			1,52							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	795,60	0,92		123,72	52,77	133,08	86,88	55,26	92,48	88,94	84,72	77,75	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,50	0,13	108,50										
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	28,40	0,03	9,23	0,52	1,53	8,72	0,72	2,72	0,48	0,97	0,97	2,54	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,01	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10			
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40	0,00		0,05	0,35								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,71	0,48	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,44	73,12	34,05	53,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,00	0,07		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	15,87	1,30	8,05	11,44	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
4	Đất đô thị*	KDT	828,46	0,96	828,46										

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện KHSDD năm 2022 huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		86.145,59	86.145,59		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.773,11	80.485,51	712,40	100,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.084,16	3.404,72	320,56	110,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,82	834,82		100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.159,52	7.876,88	717,36	110,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.368,22	37.461,17	92,95	100,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.884,76	29.959,01	74,25	100,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1.390,63		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,00	116,10	-12,90	90,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	756,82	277,00	-479,82	36,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.372,48	5.660,08	-712,40	88,82
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,36	53,25	-14,11	79,05
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	310,76		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	45,85		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,60	21,28	-87,32	19,59
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	510,76	411,40	-99,36	80,55
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	234,08	51,80	-182,28	22,13
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,69	168,69		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.283,56	3.171,37	-112,19	96,58
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.604,35</i>	<i>1.540,97</i>	<i>-63,38</i>	<i>96,05</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.086,16</i>	<i>1.058,02</i>	<i>-28,14</i>	<i>97,41</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,03</i>	<i>5,67</i>	<i>-2,36</i>	<i>70,61</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,59</i>	<i>3,52</i>	<i>-0,07</i>	<i>98,05</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>51,54</i>	<i>51,90</i>	<i>0,36</i>	<i>100,70</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,38</i>	<i>7,24</i>	<i>-5,14</i>	<i>58,48</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,26</i>	<i>1,51</i>	<i>-4,75</i>	<i>24,12</i>
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,98</i>	<i>1,88</i>	<i>-0,10</i>	<i>94,95</i>

STT	Chi tiêu	Mã	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,67	409,49	-0,18	99,96
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	3,05	2,42	484,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	14,78		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,77	68,57	-6,20	91,71
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04	0,04		100,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,03		100,00
-	Đất chợ	DCH	9,35	4,70	-4,65	50,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,71	4,03	-0,68	85,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,63	4,49	-4,14	52,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,24	795,60	-151,64	83,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	140,52	108,50	-32,02	77,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,76	28,40	-11,36	71,43
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	9,55		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,40	0,05	114,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	411,71	0,03	100,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08	63,00	3,92	106,64
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		-21,30	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất đô thị*	KDT	828,46	828,46		100,00

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	828,46	4.268,27	17.855,32	17.034,65	6.387,21	8.725,96	11.171,36	5.788,35	4.935,26	9.150,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.064,38	517,81	3.693,96	17.430,87	15.942,93	5.699,93	8.359,43	10.155,27	5.283,61	4.455,28	8.525,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.248,84		851,81	160,27		542,51		71,17	41,23	1.223,64	358,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>834,82</i>			<i>42,62</i>						<i>760,13</i>	<i>32,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.315,78	2,82	653,28	365,64	1.007,73	1.375,94	481,97	1.834,51	372,98	695,08	525,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.249,35	509,74	2.141,25	1.270,75	4.844,21	3.723,89	4.271,54	7.703,24	4.826,98	2.490,20	5.467,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.939,35			15.618,16	9.748,18		2.297,75	380,70			1.894,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63				147,18		1.187,99				55,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,95	5,15	33,54	3,67	24,33	10,17	2,57	13,65	9,98	10,71	15,18
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	791,48	0,10	14,08	12,38	171,30	47,42	117,61	152,00	32,44	35,65	208,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.081,21	310,65	574,31	424,45	1.091,72	687,28	366,53	1.016,09	504,74	479,98	625,46
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,37	13,43		11,04	21,77				15,77		5,36
2.2	Đất an ninh	CAN	310,76	2,99			0,54			307,23			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85		45,85								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,10	5,29	2,56	31,52	20,57	0,67	1,74	2,41	4,71	3,52	4,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	470,71	8,65	36,85	25,57	93,48	54,03	60,05	103,97	26,28	4,12	57,71
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,39		5,00			55,99	31,09	13,50			63,81
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	168,69		3,42	10,06	19,05		13,30	38,05	26,88	4,78	53,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.280,01	132,82	345,49	235,91	711,66	437,98	164,06	369,32	262,91	333,92	285,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	1.612,77	97,73	122,56	159,60	264,30	144,07	143,49	249,52	176,20	99,86	155,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.079,18	12,57	207,21	68,22	31,58	280,78	11,87	96,57	30,30	224,12	115,96
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,94	3,19	0,63			1,17	0,87	0,27	0,20	0,21	0,40
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,52	1,50	0,20	0,10	0,26	0,63	0,17	0,20	0,12	0,13	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,35	9,04	5,56	2,11	5,04	3,61	5,39	6,57	4,43	2,55	5,05
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,02	5,71	0,60	0,48	0,52		0,68	1,77	0,67		1,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,18	0,96	0,18			0,22		5,09	0,26	0,47	
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,98	0,70	0,41	0,12	0,06	0,02	0,20	0,16	0,02	0,12	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,54		0,31	1,44	403,14	0,49		0,02	1,30	1,76	1,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,15		0,01	0,03	0,03	0,03		0,11	0,03	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,78	0,60	1,43	0,20	0,94			0,53	9,26	0,49	1,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,60		3,80	3,63	4,43	6,63	1,36	8,34	40,04	3,98	3,39
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04				0,04						
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03		0,03								
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,67	2,57		1,32	0,33		0,28		0,20	1,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,29	0,46	1,13	0,66	0,19	0,15	0,57	0,55	0,73	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,49	2,97			1,52						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	820,06		125,72	54,77	136,78	88,88	57,22	99,20	90,91	86,83	79,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,04	121,04									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,94	9,73	0,52	6,87	9,63	0,72	2,72	2,48	1,71	0,98	3,58
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,55	0,46		4,43	4,50	0,06			0,10		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35			0,35							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	411,68	12,98	6,90	36,93	62,40	35,94	33,45	62,41	73,12	34,05	53,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	59,08		0,54	5,67	7,16	12,22	0,75	11,95	1,30	8,05	11,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,30		1,00	0,20	2,00	0,60	2,00	5,00	0,50	3,00	7,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng												
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>											
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>											
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	828,46	828,46									
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	13.913,76	198,02	876,58	567,58	1.908,62	1.499,80	1.739,38	3.104,08	1.951,55	1.766,56	301,59
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>											
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	31.312,32			15.600,76	9.895,10		3.485,74	380,70			1.950,02
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	45,85		45,85								
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	16,20	16,20									
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	27,34			11,99	15,35						
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>											
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	11.748,41		122,44	1.367,40	6.650,53	81,46	276,69	755,99	88,56	1.565,07	840,27
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,22	3,91			0,20			3,92		0,19	

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT.Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích thu hồi		189,67	46,56	3,68	44,25	25,96	3,31	0,41	10,70	46,83	4,28	3,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	172,90	38,96	3,63	43,58	24,95	3,02	0,06	7,46	44,51	3,86	2,87
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,69					2,00		0,23		0,26	0,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,19	6,39	2,08		1,15	0,34		2,41	9,00	0,49	1,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,78	31,09	1,55	23,92	23,80	0,68	0,06	4,82	35,51	3,11	1,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19,66			19,66							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58	1,48									0,10
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,77	7,60	0,05	0,67	1,01	0,29	0,35	3,24	2,32	0,42	0,82
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,17	1,17									
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,93	2,87			0,96	0,19		2,90	2,19		0,82
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,51</i>	<i>0,54</i>						<i>1,97</i>			

Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Biên

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
I	Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	CQP/CS7	12,00		12,00	CLN: 12,00	Thanh Tây	
2	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	0,01		0,01	CLN: 0,01	Tân Bình	
I.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi						
3	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam	43,07		43,07	RDD: 19,66; đất khác	Tân Bình	
4	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát					Tân Lập	
-	<i>Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	13,80		13,80	CLN: 13,80	Tân Lập	
II	Các công trình dự án còn lại						
II.1	Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
5	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	1,00		1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp	
6	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc	8,00		8,00	CLN: 8,00	Tân Lập	Tờ 34-Thửa 7,16
7	Bãi sang hàng Tân Lập	1,50		1,50	HNK: 0,80 CLN: 0,70	Tân Lập	Tờ 64-Thửa 252
8	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệc	0,98		0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập	
9	Đường Tân Phong 21 (dài 1.100m x mặt 4,0 m)	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
10	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	0,18		0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	Tờ 5;23-Thửa 214,200,199,186,155,175,226
11	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thanh Tây (hướng Đông)	2,88		2,88	HNK: 1,25 CLN: 1,63	TT.Tân Biên	Tờ 9;10;11-Thửa 407,530,405,391,390,387,388,16,15,25,13,12,24,5,6,9,3,271,269,264,259

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
12	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	0,60		0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	Tờ 6-Thửa 64,65,66,84,95,110,223,234,126,127,128,166,167,168,169
13	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	2,79	1,75	1,04	HNK: 0,35 CLN: 0,69	TT.Tân Biên	Tờ 8-Thửa 704,705,682,683,684,660,661,662,663,38,32,785,786,904,37,39
14	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	2,34	0,08	2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	Tờ 10-Thửa 393,394,383,392,358,370,372,357,371
15	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	0,23		0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	Tờ 15-Thửa 158
16	Mở mới tuyến đường NK2	5,70		5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên	
17	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Văn Đáng (từ đường Nguyễn Minh Châu đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,12		0,12	CLN: 0,12	TT.Tân Biên	
18	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	0,25		0,25	CLN: 0,25	TT.Tân Biên	
19	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,38		0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên	
20	Nâng cấp vỉa hè và công thoát nước đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tân Phát đến đường Nguyễn Hữu Thọ) và đường Huỳnh Tân Phát	0,67		0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên	
21	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	0,36		0,36	CLN: 0,36	TT.Tân Biên	
22	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	0,16		0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên	
23	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn An Ninh (đoạn từ đường Xuân Hồng đến đường Nguyễn Duy Trinh)	0,42		0,42	CLN: 0,42	TT.Tân Biên	
24	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Trần Văn Trà (đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	0,28		0,28	CLN: 0,28	TT.Tân Biên	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
25	Bãi giữ xe Bờ kè	0,07		0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên	
26	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	2,69		2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thanh Bình	
27	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	28,80		28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thanh Tây	
28	Dự án mở rộng đường Thanh Tây 66	0,02		0,02	DGD: 0,02	Thanh Tây	Tờ 45-Thửa 103
29	Dự án mở rộng đường Thanh Tây 11	0,31		0,31	CLN: 0,31	Thanh Tây	Tờ 11-Thửa 137, 107, 108
30	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	0,12		0,12	CLN: 0,12	Trà Vong	
31	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	0,76		0,76	HNK: 0,37 CLN: 0,39	Trà Vong	
32	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	0,70		0,70	CLN: 0,70	Trà Vong	
33	Trạm cung cấp nước sạch áp Gò Đá	0,04		0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	
34	Trạm cung cấp nước sạch áp Tân Minh	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	
35	Kênh tiêu xã Tân Lập	12,10		12,10	CLN: 12,10	Tân Lập	
36	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	2,00		2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	Tờ 42-Thửa 555,311,312,308,309,310
37	Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đẳng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	4,90		4,90	HNK: 0,95 CLN: 3,95	TT.Tân Biên	Tờ 1;16-Thửa 57,31,32,392,387,403,400,401,40 2,377,383,379,376,384,386,385,1
38	Nâng cấp, sửa chữa HTCN áp Thạnh Lợi, Thanh Bình, Tân Biên	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thanh Bình	
39	Tiểu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	2,00		2,00	CLN: 2,00	Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây	
40	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	0,16		0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	
41	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thanh Tây	0,20		0,20	DTT: 0,20	Thanh Tây	Tờ 17-Thửa 1p 187
42	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	0,74		0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	Tờ 64-Thửa 253

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
43	Xây dựng sân bóng đá huyện	5,60		5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	Tờ 3-Thửa 63,294,37,28,29,8,12,16,19,344,37
44	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	0,92		0,92	DGD: 0,92	Thạnh Tây	Tờ 42-Thửa 1p28
45	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	0,50		0,50	DGD: 0,50	Thạnh Bình	Tờ 4-Thửa 465
46	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa)	0,15		0,15	DGD: 0,15	Thạnh Bình	Tờ 35-Thửa 61
47	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân)	0,28		0,28	DGD: 0,28	Thạnh Bình	Tờ 85-Thửa 10
48	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 19-Thửa 1p 130
49	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	0,41		0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp	Tờ 22-Thửa 250
50	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	0,06		0,06	CLN: 0,06	Thạnh Bình	Tờ 47-Thửa 41,35
51	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên						
-	<i>Trạm biến áp 220kV Tân Biên</i>	3,53		3,53	HNK: 1,30 CLN: 2,23	Thạnh Bình	Tờ 47;57-Thửa 51,41,42,01,5,6,8
-	<i>XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)</i>	1,94		1,94	HNK:1,30 CLN: 0,64	Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong, Thạnh Bình	
52	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên						
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	0,11		0,11	LUK: 0,01 HNK: 0,02 CLN: 0,08	Thạnh Bình	
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Tây	
-	<i>Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên</i>	0,01		0,01	HNK: 0,01	TT.Tân Biên	
53	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	
54	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	0,03		0,03	CLN: 0,03	Tân Lập	
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	0,10		0,10	CLN: 0,10	TT.Tân Biên	
-	<i>Trạm trung chuyển rác</i>	0,03		0,03	CLN: 0,03	Thạnh Bắc	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03	CLN: 0,03	Trà Vong	
55	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	1,00		1,00	CLN: 1,00	Mỏ Công	Tờ 43-Thửa 154
56	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	1,20		1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	Tờ 29-Thửa 69, 70
57	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	3,00		3,00	HNK: 1,00 CLN: 2,00	Thạnh Tây	
58	Nghĩa địa Trà Hiệp	1,00		1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	
59	Xây dựng nhà hỏa táng	0,83		0,83	HNK: 0,83	Hòa Hiệp	Tờ 40-Thửa 99
60	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	1,95		1,95	HNK: 1,95	Mỏ Công	Tờ 20-Thửa 169
61	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	0,05		0,05	HNK: 0,05	Mỏ Công	
62	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	0,01		0,01	CLN: 0,01	Mỏ Công	
63	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	0,05		0,05	TSC: 0,05	Tân Lập	
64	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	0,02		0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bắc	Tờ 9-Thửa 234
65	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	0,03	0,02	0,01	CLN: 0,01	Thạnh Bắc	Tờ 8-Thửa 532
66	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	0,14		0,14	DGD: 0,14	Thạnh Tây	Tờ 6-Thửa 71, 79
67	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	0,07		0,07	DGD: 0,07	Thạnh Tây	Tờ 42-Thửa 1p28
68	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	0,10		0,10	DGD: 0,10	Thạnh Tây	Tờ 65-Thửa 1p124
69	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	0,05		0,05	CLN: 0,03 ONT: 0,02	Thạnh Tây	Tờ 44-Thửa 1p39,40
70	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	0,05		0,05	CLN: 0,05	Thạnh Tây	Tờ 18-Thửa 214
71	Dự án xây dựng văn phòng ấp 2	0,03	0,02	0,01	CLN: 0,01	Trà Vong	
72	Dự án xây dựng văn phòng ấp 3	0,01		0,01	CLN: 0,01	Trà Vong	
73	Dự án xây dựng văn phòng ấp 4	0,05		0,05	CLN: 0,05	Trà Vong	
74	Nhà văn hóa đồng bào dân tộc (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp)	0,09		0,09	DGD: 0,09	Tân Phong	Tờ 38-Thửa 48
75	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đồng Dài)	0,10		0,10	DGD: 0,10	Tân Phong	Tờ 41-Thửa 50
76	Cty Hải Đăng Khoa	7,17		7,17	HNK: 1,92 CLN: 5,25	Hòa Hiệp	Tờ 54-Thửa 1p 21
77	Công ty TNHH Vạn Lợi	8,43		8,43	CLN: 8,43	Hòa Hiệp	Tờ 47-Thửa 5, 1p2,7

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
78	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	6,57		6,57	CLN: 6,57	Hòa Hiệp	Tờ 47-Thửa 1p2,7
79	DNTN Hữu Nghị	7,16		7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	Tờ 41-Thửa 5,6
80	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	4,76		4,76	CLN: 4,76	Hòa Hiệp	Tờ 11-Thửa 20,25,1p30
81	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	8,58		8,58	CLN: 8,58	Hòa Hiệp	Tờ 13-Thửa 1p 76
82	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	6,64		6,64	CLN: 6,64	Hòa Hiệp	Tờ 6-Thửa 1p125
83	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	5,24		5,24	CLN: 5,24	Hòa Hiệp	Tờ 10-Thửa 1p 346,350,362
84	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	7,40		7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp	Tờ 6B-Thửa 518, 499
85	Cơ sở Trần Văn Thi	1,86		1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp	Tờ 62-Thửa 71
86	Công ty TNHH MTV Đức Chi	4,78		4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong	Tờ 37-Thửa 30,174
87	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	5,00		5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỏ Công	
88	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	3,42		3,42	CLN: 3,42	Tân Phong	Tờ 15-Thửa 39,40,41
89	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	9,60		9,60	CLN: 9,60	Thạnh Bắc	Tờ 8;9-Thửa 1p41,44,49,53,...
90	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	6,88		6,88	HNK: 2,25 CLN: 4,63	Thạnh Bắc	Tờ 37;38-Thửa 12;13
91	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	6,24		6,24	HNK: 2,64 CLN: 3,60	Thạnh Bắc	Tờ 36-Thửa 3, 7
92	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bắc	Tờ 44-Thửa 3,4;32
93	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	2,36		2,36	CLN: 2,36	Thạnh Bắc	Tờ 37-Thửa 1
94	Cty Cổ phần Hải Đăng	5,00		5,00	CLN: 5,00	Thạnh Bình	Tờ 14-Thửa 16,18,220,21,13
95	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	4,00		4,00	HNK: 1,87 CLN: 2,13	Thạnh Bình	Tờ 5-Thửa 39
96	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	4,50		4,50	HNK: 1,64 CLN: 2,86	Thạnh Bình	Tờ 6-Thửa 110,122,133
97	CTPT xã Thạnh Bình	2,00		2,00	CLN: 2,00	Thạnh Bình	
98	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn						
-	Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp	0,20		0,20	CLN: 0,20	Hòa Hiệp	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	0,20		0,20	DTT: 0,20	Tân Lập	Tờ 64-Thửa 1p305
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	0,10		0,10	TSC: 0,10	Tân Phong	Tờ 42-Thửa 313
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	0,14		0,14	TSC: 0,14	TT.Tân Biên	Tờ 40-Thửa 49

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bắc	0,15		0,15	TSC: 0,15	Thanh Bắc	Tờ 44-Thửa 1p 23
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bình	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thanh Bình	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Tây	0,11		0,11	TSC: 0,11	Thanh Tây	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	
99	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn						
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	0,10		0,10	LUK: 0,10	Trà Vong	
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Thanh Bắc	0,20		0,20	TSC: 0,20	Thanh Bắc	Tờ 44-Thửa 12
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	0,50		0,50	CLN: 0,50	TT.Tân Biên	
100	Xây dựng trụ sở UBND xã						
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	0,42		0,42	TSC: 0,42	Trà Vong	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	0,76		0,76	DTT: 0,76	Tân Lập	Tờ 64-Thửa 305
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thanh Tây	0,74		0,74	DTT: 0,74	Thanh Tây	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	0,84		0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	0,67		0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	
101	MR Lãng mộ Quan Lớn (đất thương mại dịch vụ)	0,10		0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	
102	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất di tích lịch sử văn hóa 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha)	0,08		0,08	CLN: 0,03 TIN: 0,05	Mỏ Công	Tờ 66-Thửa 115
II.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất						
103	Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp	0,08		0,08	DGD: 0,08	Tân Phong	Tờ 17-Thửa 12
104	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	1,00		1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	
105	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	0,32		0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thanh Bắc	
106	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ						
-	Mở mới cây xăng	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thanh Bắc	Tờ 26-Thửa 1p299
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	1,80		1,80	HNK: 1,00 CLN: 0,80	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	CLN: 0,50	Mỏ Công	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	HNK: 0,20 CLN: 0,30	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	0,90		0,90	CLN: 0,90	TT.Tân Biên	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	0,90		0,90	HNK: 0,40 CLN: 0,50	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	2,80		2,80	LUK: 0,80 HNK: 1,20 CLN: 0,80	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	1,50		1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,30		0,30	HNK: 0,15 CLN: 0,15	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	0,40		0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bình	
107	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	1,77		1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	Tờ 28-Thửa 30
109	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	3,64		3,64	CLN: 3,64	Hòa Hiệp	Tờ 20-thửa 66
109	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân, xã Mỏ Công	1,30		1,30	HNK: 1,30	Mỏ Công	
110	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55		0,55	SKC: 0,55	Mỏ Công	
111	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	0,20		0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	
112	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	1,69		1,69	HNK: 1,69	Tân Phong	
113	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	0,50		0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	Tờ 13-Thửa 25
114	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	1,66		1,66	CLN: 1,66	Tân Phong	Tờ 2B-Thửa 1735
115	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	3,68		3,68	LUK: 3,68	Thạnh Bắc	Tờ 12-Thửa 138,139,140
116	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	2,99		2,99	CLN: 2,99	Thạnh Bắc	Tờ 45-Thửa 40

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
117	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thạnh Bắc	5,35		5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thạnh Bắc	Tờ 47-Thửa 32,11,28,29
118	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thạnh Phú)	0,53		0,53	CLN: 0,53	Thạnh Bình	Tờ 30-Thửa 142
119	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Công ty TNHH Thanh Bình, xã Thạnh Bình	2,24		2,24	LUK: 2,24	Thạnh Bình	
120	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thạnh Bình	14,01		14,01	CLN: 14,01	Thạnh Bình	
121	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty TNHH Thanh Bình	2,09		2,09	LUK: 2,09	Thạnh Bình	
122	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	1,41		1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thạnh Tây	
123	Nhà máy mù tờ Công ty TNHH Thạnh Đông, xã Thạnh Tây	0,04		0,04	CLN: 0,04	Thạnh Tây	
124	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên						
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	3,00		3,00	HNK: 1,20 CLN: 1,80	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mô Công	1,00		1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	Mô Công	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	1,79		1,79	HNK: 0,50 CLN: 1,29	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	1,97		1,97	HNK: 0,57 CLN: 1,40	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	1,50		1,50	HNK: 0,20 CLN: 1,30	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	1,50		1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	3,00		3,00	HNK: 0,20 CLN: 0,14 DRA: 2,66	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong	
125	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	3,92		3,92	MNC: 3,92	Thạnh Bình	
126	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	0,20		0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	Tờ 77-Thửa 1p 120
127	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	0,19		0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	
128	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	2,00		2,00	LUK: 0,43 HNK: 0,50 CLN: 1,07	Hòa Hiệp	
-	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	2,00		2,00	LUK: 0,50 HNK: 0,56 CLN: 0,93 NTS: 0,01	Mô Công	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	2,00		2,00	LUK: 0,36 HNK: 0,51 CLN: 1,13	Tân Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	3,50		3,50	HNK: 1,29 CLN: 2,21	Tân Lập	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	2,00		2,00	LUK: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 0,49 NTS: 0,01	Tân Phong	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	2,00		2,00	HNK: 0,76 CLN: 1,24	Thạnh Bắc	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	3,00		3,00	LUK: 0,50 HNK: 1,00 CLN: 1,45 NTS: 0,05	Thạnh Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	2,00		2,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 1,00	Thạnh Tây	
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	2,00		2,00	LUK: 0,54 HNK: 0,50 CLN: 0,76 NTS: 0,20	Trà Vong	
129	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	2,50		2,50	HNK: 0,78 CLN: 1,52 NTS: 0,20	TT.Tân Biên	
130	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện)	2,33		2,33	DTT: 2,33	TT.Tân Biên	Tờ 8-Thửa 973
131	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ)	0,41		0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	Tờ 15-Thửa 79
132	Chuyển đất tại khu trạm điện KP7 sang đất khu dân cư (khu trạm điện)	1,30		1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	Tờ 3-Thửa 13,14
133	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cần Đăng)	1,18		1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	Tờ 24-Thửa 122
134	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên					TT.Tân Biên	Tờ 35;41;36;6;8;9-Thửa 31,33,34,35,36,13,14,15,16,17
-	Trong đó						
-	Đất trường Mầm non	0,72		0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên	
-	Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)	8,24		8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên	
-	Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)	0,91		0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Trung tâm thương mại	0,23		0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên	
-	Đường giao thông	5,93		5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên	
-	Bãi xe	0,12		0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên	
-	Trạm xử lý nước thải	0,05		0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên	
135	Đất phi nông nghiệp khác						
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	7,00		7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mô Công	1,00		1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mô Công	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	0,20		0,20	HNK: 0,20	Tân Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	2,00		2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	0,60		0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	2,00		2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	5,00		5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	0,50		0,50	CLN: 0,50	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	3,00		3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong	
136	Đất trồng cây hàng năm						
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	5,40		5,40	LUK: 0,50 CLN: 4,50 NTS: 0,40	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	7,50		7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong	
137	Đất trồng cây lâu năm						
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUK: 10,00 HNK: 39,80 NTS: 0,20	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	70,00		70,00	LUK: 15,00 HNK: 55,00	Mô Công	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUK: 15,00 HNK: 35,00	Tân Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	HNK: 50,00	Tân Lập	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUK: 27,00 HNK: 23,00	Tân Phong	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00		80,00	HNK: 80,00	Thanh Bắc	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUK: 23,70 HNK: 26,30	Thanh Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	80,00		80,00	LUK: 20,00 HNK: 58,00 NTS: 2,00	Thanh Tây	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUK: 10,00 HNK: 40,00	Trà Vong	
138	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	20,00		20,00	LUK: 20,00	Mỏ Công	
139	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	43,75		43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	Tờ 56-Thửa 1p02
140	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái	15,69		15,69	CLN: 15,69	Hòa Hiệp	Tờ 19-Thửa 2948
141	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	10,96		10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	Tờ 49-Thửa 134
142	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	1,59		1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	Tờ 19-Thửa 1098
143	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm	24,62		24,62	CLN: 24,62	Hòa Hiệp	Tờ 65-Thửa 01,5,13,18,19,6,16,17
144	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	14,84		14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	Tờ 10-Thửa 96,117
145	Trang trại nuôi lợn theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH TM DV Hòa Hiệp Bình	7,91		7,91	CLN: 7,91	Hòa Hiệp	Tờ 13-Thửa 71
146	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mỏ Công	1,50		1,50	CLN: 1,50	Mỏ Công	Tờ 25-Thửa 30
147	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	1,16		1,16	CLN: 1,16	Tân Bình	Tờ 38-Thửa 16
148	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	28,00		28,00	HNK: 15,00 CLN: 13,00	Tân Lập	Tờ 16-Thửa 51, 85
149	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	9,89		9,89	HNK: 3,56 CLN: 6,33	Tân Lập	Tờ 17-Thửa 124, 125

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
150	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	14,62		14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	Tờ 16; 20-Thửa 65, 84, 1, 32, 33
151	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	21,17		21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	Tờ 42-Thửa 2
152	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	15,26		15,26	CLN: 15,26	Tân Lập	Tờ 49; 55-Thửa 9, 11, 12, 3
153	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	12,12		12,12	HNK: 12,12	Tân Lập	Tờ 19-Thửa 69,193
154	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	11,20		11,20	HNK: 2,67 CLN: 8,53	Tân Phong	Tờ 67-Thửa 33,39,40,41,43,44
155	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	26,02		26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong	
156	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	4,10		4,10	CLN: 4,10	Thạnh Bắc	Tờ 45-Thửa 29
157	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	13,86		13,86	CLN: 13,86	Thạnh Bắc	Tờ 11-Thửa 99
158	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	7,00		7,00	CLN: 7,00	Thạnh Bắc	Tờ 5-Thửa 63
159	Công ty TNHH Trang trại Bảo Trân	6,42		6,42	CLN: 6,42	Thạnh Bắc	Tờ 37-Thửa 10
160	Công ty TNHH trang trại Nguyễn Đạt	6,56		6,56	HNK: 6,56	Thạnh Bắc	Tờ 15-Thửa 3,39
161	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	7,91		7,91	CLN: 7,91	Thạnh Bắc	Tờ 12-Thửa 8,79,200
162	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thạnh Phước	19,52		19,52	CLN: 19,52	Thạnh Bình	Tờ 20-Thửa 5,13,64,65,20,22
163	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	9,33		9,33	HNK: 6,89 CLN: 2,44	Thạnh Bình	Tờ 14-Thửa 21,24,25,28
164	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Thọ, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Hoàng Vân Phát	9,98		9,98	CLN: 9,98	Thạnh Bình	Tờ 16-Thửa 70
165	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	3,00		3,00	CLN: 3,00	Trà Vong	Tờ 10-Thửa 84, 85, 86, 87, 88, 93, 94

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
166	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác						
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	48,49		48,49	HNK: 10,00 CLN: 38,49	Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình	
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	90,00		90,00	HNK: 15,00 CLN: 75,00	Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn	
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	28,61		28,61	HNK: 15,00 CLN: 13,61	Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong	

Biểu 11/CH: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tân Biên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN nông thôn	
				D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)	D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.064,4	517,8	100,0	13.913,8		31.330,0	100,0			8.667,1			
1.1	Đất lúa nước	LUA	3.248,8									747,2			
-	<i>Trong đó: chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	834,8			834,8	25,7								
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	7.315,8	2,8	0,5							2.341,0			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.249,4	509,7	98,4	13.078,9						5.528,3			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.939,4					29.939,4	95,6			2,7			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,6					1.390,6	4,4						
1.7	Đất NT thủy sản	NTS	129,0	5,2	1,0							45,1			
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	791,5	0,1	0,0							2,7			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.081,2	310,7	100,5					45,9	100,0	1.491,8			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,4	13,4	4,3										
2.2	Đất an ninh	CAN	310,8	3,0	1,0										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								45,9	100,0				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,9												
2.5	Đất TM, dịch vụ	TMD	77,1	5,3	1,7							23,1			
2.6	Đất cs sản xuất PNN	SKC	470,7	8,7	2,8							141,2			
2.7	Đất SD cho HĐ khoáng sản	SKS	169,4												
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,7												
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.280,0	132,8	42,8							699,0			
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.612,8	97,7	31,5							483,8			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.079,2	12,6	4,0							161,9			
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,9	3,2	1,0							2,1			

Phụ lục 1: Danh mục công trình đã và đang thực hiện

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2022		Đã và đang thực hiện		Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích		
1	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Phan Chu Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	3,01	3,01			TT.Tân Biên
2	Làm vỉa hè và cống thoát nước đường Nguyễn Duy Trinh (đường Nguyễn Văn Linh đến đường 30/4)	0,48	0,48			TT.Tân Biên
3	Cống thoát nước đường Nguyễn Hữu Thọ	0,17	0,17			TT.Tân Biên
4	Cống thoát nước hẻm 3, hẻm 5 đường 30/4	1,16	1,16			TT.Tân Biên
5	Cầu Suối Ky	0,10	0,10			Thạnh Tây
6	Đường dẫn vào cầu Suối Mây xã Thạnh Tây	0,30	0,30			Thạnh Tây
7	Làm mới Cống tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	1,25	1,25			Tân Phong
8	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 về bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	0,25	0,25			Trà Vong
9	Dự án nâng cấp sửa chữa hệ thống cấp nước áp Tân Tiến	0,04	0,04			Tân Lập
10	Trạm trung chuyển rác					
-	Trạm trung chuyển rác	0,03	0,03			Tân Phong
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03		Tân Lập
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03		Thạnh Bắc
-	Trạm trung chuyển rác	0,03	0,03			Thạnh Tây
-	Trạm trung chuyển rác	0,03		0,03		Trà Vong
-	Trạm trung chuyển rác	0,10		0,10		TT.Tân Biên
11	Trụ sở công an các xã, thị trấn					
-	Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp	0,20		0,20		Hòa Hiệp
-	Xây dựng trụ sở công an xã Mô Công	0,20	0,10	0,10		Mô Công
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Bình	0,13	0,13			Tân Bình
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	0,10		0,10		Tân Lập
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	0,10		0,10		Tân Phong
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	0,15		0,15		TT.Tân Biên
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc	0,20		0,20		Thạnh Bắc
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình	0,10		0,10		Thạnh Bình
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	0,11		0,11		Thạnh Tây
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	0,10		0,10		Trà Vong
12	Dự án xây dựng văn phòng áp Trà Hiệp	0,07	0,07			Trà Vong
13	Dự án xây dựng văn phòng áp 5	0,35	0,35			Trà Vong
14	Cửa hàng xăng dầu công ty Đô Phát Tây Ninh	0,40	0,40			Hòa Hiệp
15	Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất bao bì tại ấp Tân Minh của Công ty TNHH MTV SX TM XNK Lữ Hồng	0,29	0,29			Tân Bình
16	Hồ xử lý nước thải và Kho bãi Nhà máy chế biến cao su (Cty TNHH Thương mại SX Tân Bình)	0,85	0,85			Tân Bình
17	Cty TNHH Thiện Thành (XD nhà máy gạch)	0,80	0,80			Tân Phong
18	Nhu cầu đất ở nông thôn					
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	7,79	0,32	7,47		Hòa Hiệp
-	Đất ở trên địa bàn xã Mô Công	3,05	1,07	1,98		Mô Công
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	5,00	0,31	4,69		Tân Bình

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2022		Đã và đang thực hiện		Chưa thực hiện	Địa điểm
	Tên công trình, dự án	D.Tích	D.Tích	D.Tích		
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	5,00	0,31	4,69	Tân Lập	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	5,61	1,33	4,28	Tân Phong	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	3,00	0,59	2,41	Thạnh Bắc	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	10,14	1,78	8,36	Thạnh Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	5,00	0,66	4,34	Thạnh Tây	
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	6,03	0,32	5,71	Trà Vong	
19	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	21,72	0,19	21,53	TT.Tân Biên	
20	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm					
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	78,44	6,38	72,06	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	124,91	2,60	122,31	Mô Công	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	93,68	13,97	79,71	Tân Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	Tân Lập	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	58,58	3,35	55,23	Tân Phong	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	150,00		150,00	Thạnh Bắc	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	99,73	12,29	87,44	Thạnh Bình	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	128,82	3,92	124,90	Thạnh Tây	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	79,52	3,36	76,16	Trà Vong	
21	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước tại xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH MTV Trần Khang Nguyên	24,02	24,02		Hòa Hiệp	
22	Dự án Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Thạnh, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khôi.	1,17	1,17		Tân Bình	
23	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Thạnh Bắc	14,53	14,53		Thạnh Bắc	
24	Trang trại chăn nuôi gà của nhà đầu tư Phạm Lê Tâm	4,07	4,07		Thạnh Bắc	
25	Trang trại heo Nguyễn Xấn Rim	4,90	4,90		Thạnh Bắc	
	Tổng cộng	995,87	111,25	884,62		

Phụ lục 2: Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
1	CQP/CS7	CQP	12,00	CLN: 12,00	Thanh Tây	
2	Cửa khẩu Quốc tế Tân Nam		43,07	RDD: 19,66; đất khác	Tân Bình	
3	Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát				Tân Lập	
-	<i>Đất thương mại dịch vụ (trong Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát, thuộc khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)</i>	TMD	13,80	CLN: 13,80	Tân Lập	
4	Đường Bến Đá đoạn 2 nối dài	DGT	1,00	LUK: 0,20 HNK: 0,50 CLN: 0,30	Hòa Hiệp	
5	Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệp	DGT	8,00	CLN: 8,00	Tân Lập	
6	Bãi sang hàng Tân Lập	DGT	1,50	HNK: 0,80 CLN: 0,70	Tân Lập	
7	Nâng cấp hệ thống đường vận chuyển sản xuất phía Nam khu dân cư Chàng Riệp	DGT	0,98	HNK: 0,35 CLN: 0,63	Tân Lập	
8	Đường Tân Phong 21 (dài 1.100m x mặt 4,0 m)	DGT	0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
9	Mở mới hẻm đường Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch khu phố 2 (đường quán Lạ)	DGT	0,18	CLN: 0,18	TT.Tân Biên	Sửa Kp3 thành Kp2
10	Mở mới đường Vành đai thị trấn Tân Biên - Thanh Tây (hướng Đông)	DGT	2,88	HNK: 1,25 CLN: 1,63	TT.Tân Biên	
11	Nối dài đường Hồ Tùng Mậu (Điểm đầu Nguyễn Chí Thanh đến đường Phan Chu Trinh)	DGT	0,60	HNK: 0,26 CLN: 0,34	TT.Tân Biên	
12	Thảm bê tông nhựa, làm vỉa hè đường 30/4 (từ trường THPT Trần Phú đến ngã 3 chợ cũ)	DGT	1,04	HNK: 0,35 CLN: 0,69	TT.Tân Biên	
13	Mở mới đường Khu phố 5 (đầu đường Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai phía Đông)	DGT	2,26	HNK: 0,76 CLN: 1,50	TT.Tân Biên	
14	Bãi giữ xe và sang hàng Chợ Tân Biên (khu đất Xóm đá)	DGT	0,23	CLN: 0,23	TT.Tân Biên	
15	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795	DGT	2,69	LUK: 0,22 HNK: 0,03 CLN: 0,24 DGT: 1,97 ONT: 0,20 SON: 0,03	Thanh Bình	
16	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên (25m x 8km)	DGT	28,80	HNK: 8,00 CLN: 20,80	Thanh Tây	
17	Mở rộng đường nhà văn hóa (2mx600m)	DGT	0,12	CLN: 0,12	Trà Vong	
18	Đường áp 3 Trà Hiệp (950m x 8m)	DGT	0,76	HNK: 0,37 CLN: 0,39	Trà Vong	
19	Dự án làm đường và cầu Suối Núc - Trà Hiệp	DGT	0,70	CLN: 0,70	Trà Vong	
20	Trạm cung cấp nước sạch áp Gò Đá	DTL	0,04	CLN: 0,04	Mỏ Công	
21	Trạm cung cấp nước sạch áp Tân Minh	DTL	0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	
22	Kênh tiêu xã Tân Lập	DTL	12,10	CLN: 12,10	Tân Lập	

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
23	Nhà máy cấp nước sạch liên xã (3 xã cánh Nam)	DTL	2,00	LUK: 2,00	Tân Phong	
24	Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đàng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	DTL	4,90	HNK: 0,95 CLN: 3,95	TT.Tân Biên	
25	Tiêu dự án: xây dựng mới công trình sinh hoạt liên xã, huyện Tân Biên (gồm 6 xã: Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây) thuộc dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021-2025	DTL	2,00	CLN: 2,00	Mô Công, Trà Vong, Tân Phong, Tân Bình, Tân Lập, Thạnh Tây	Điều chỉnh diện tích
26	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Trà Vong	DVH	0,16	LUK: 0,16	Trà Vong	
27	Sân bóng đá UBND xã Tân Lập	DTT	0,74	CLN: 0,74	Tân Lập	
28	Xây dựng sân bóng đá huyện	DTT	5,60	CLN: 5,60	TT.Tân Biên	
29	Sân bóng đá UBND xã Thạnh Tây	DTT	0,92	DGD: 0,92	Thạnh Tây	Điều chỉnh diện tích
30	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	DNL	0,06	CLN: 0,06	Thạnh Bình	
31	Trạm biến áp 220kV Tân Biên và đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên					
-	Trạm biến áp 220kV Tân Biên	DNL	3,53	HNK: 1,30 CLN: 2,23	Thạnh Bình	Điều chỉnh diện tích
-	XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)	DNL	1,94	HNK:1,30 CLN: 0,64	Trà Vong, Mô Công, Tân Phong, Thạnh Bình	Điều chỉnh diện tích
32	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên					
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	DNL	0,11	LUK: 0,01 HNK: 0,02 CLN: 0,08	Thạnh Bình	
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	DNL	0,02	CLN: 0,02	Thạnh Tây	
-	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	DNL	0,01	HNK: 0,01	TT.Tân Biên	
33	Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình	DBV	0,10	RDD: 0,10	Tân Bình	
34	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
-	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03	CLN: 0,03	Tân Lập	
-	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,10	CLN: 0,10	TT.Tân Biên	
-	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03	CLN: 0,03	Thạnh Bắc	
-	Trạm trung chuyển rác	DRA	0,03	CLN: 0,03	Trà Vong	
35	Dự án mở rộng nghĩa địa ấp Thanh An	NTD	1,00	CLN: 1,00	Mô Công	
36	XD Nghĩa trang nhân dân (ấp Tân Khai)	NTD	1,20	CLN: 1,20	Tân Lập	
37	Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên	NTD	3,00	HNK: 1,00 CLN: 2,00	Thạnh Tây	
38	Nghĩa địa Trà Hiệp	NTD	1,00	CLN: 1,00	Trà Vong	
39	Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân	DCH	1,95	HNK: 1,95	Mô Công	
40	Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân	DSH	0,05	HNK: 0,05	Mô Công	

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
41	MR nhà văn hóa ấp Thanh An	DSH	0,01	CLN: 0,01	Mỏ Công	
42	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa	DSH	0,05	TSC: 0,05	Tân Lập	Điều chỉnh diện tích, vị trí
43	MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã	DSH	0,02	CLN: 0,02	Thanh Bắc	
44	MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp	DSH	0,01	CLN: 0,01	Thanh Bắc	
45	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tân	DSH	0,14	DGD: 0,14	Thanh Tây	Điều chỉnh tên, diện tích
46	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thạnh Tây	DSH	0,07	DGD: 0,07	Thanh Tây	Điều chỉnh tên, vị trí, diện tích
47	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Nam	DSH	0,10	DGD: 0,10	Thanh Tây	Điều chỉnh tên
48	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Sơn	DSH	0,05	CLN: 0,03 ONT: 0,02	Thanh Tây	Điều chỉnh tên, diện tích
49	Xây mới nhà văn hóa ấp Thạnh Trung	DSH	0,05	CLN: 0,05	Thanh Tây	Điều chỉnh tên
50	Dự án xây dựng văn phòng ấp 2	DSH	0,01	CLN: 0,01	Trà Vong	
51	Dự án xây dựng văn phòng ấp 3	DSH	0,01	CLN: 0,01	Trà Vong	
52	Dự án xây dựng văn phòng ấp 4	DSH	0,05	CLN: 0,05	Trà Vong	
53	Cty Hải Đăng Khoa	SKS	7,17	HNK: 1,92 CLN: 5,25	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích
54	Công ty TNHH Vạn Lợi	SKS	8,43	CLN: 8,43	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích, loại đất lấy vào
55	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Cát Thủy	SKS	6,57	CLN: 6,57	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích
56	DNTN Hữu Nghị	SKS	7,16	CLN: 7,16	Hòa Hiệp	
57	Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Phúc Phát Đạt	SKS	4,76	CLN: 4,76	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích
58	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	SKS	8,58	CLN: 8,58	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích
59	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Tân Hưng Cường	SKS	6,64	CLN: 6,64	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích
60	DNTN Khai thác khoáng sản Nguyễn Thông	SKS	5,24	CLN: 5,24	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích
61	Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát	SKS	5,00	HNK: 2,56 CLN: 2,44	Mỏ Công	
62	Công ty TNHH Nhật Minh Tân Biên	SKS	3,42	CLN: 3,42	Tân Phong	Điều chỉnh diện tích
63	Cty TNHH KTKS Quốc Anh	SKS	9,60	CLN: 9,60	Thanh Bắc	Điều chỉnh diện tích
64	Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Kim Thủy	SKS	6,88	HNK: 2,25 CLN: 4,63	Thanh Bắc	Điều chỉnh diện tích
65	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	SKS	6,24	HNK: 2,64 CLN: 3,60	Thanh Bắc	Điều chỉnh diện tích
66	Công ty TNHH MTV KTKS Trí Khang	SKS	2,00	CLN: 2,00	Thanh Bắc	Điều chỉnh diện tích
67	Công ty TNHH SXDV Khai thác Phát Thịnh	SKS	2,36	CLN: 2,36	Thanh Bắc	
68	Cty Cổ phần Hải Đăng	SKS	5,00	CLN: 5,00	Thanh Bình	
69	Cty TNHH XD Công nghiệp Minh Dũng	SKS	4,00	HNK: 1,87 CLN: 2,13	Thanh Bình	Điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
70	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	SKS	4,50	HNK: 1,64 CLN: 2,86	Thanh Bình	Điều chỉnh diện tích
71	CTPT xã Thanh Bình	TSC	2,00	CLN: 2,00	Thanh Bình	
72	Đất xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn					
-	Xây dựng trụ sở công an xã Hòa Hiệp	TSC	0,20	CLN: 0,20	Hòa Hiệp	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Lập	TSC	0,20	DTT: 0,20	Tân Lập	Điều chỉnh diện tích
-	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Phong	TSC	0,10	TSC: 0,10	Tân Phong	
-	Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên	TSC	0,14	TSC: 0,14	TT.Tân Biên	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bắc	TSC	0,15	TSC: 0,15	Thạnh Bắc	Điều chỉnh diện tích
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Bình	TSC	0,11	TSC: 0,11	Thanh Bình	Điều chỉnh diện tích
-	Xây dựng trụ sở công an xã Thạnh Tây	TSC	0,11	TSC: 0,11	Thanh Tây	
-	Xây dựng trụ sở công an xã Trà Vong	TSC	0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	
73	Xây dựng BCH Quân sự xã, thị trấn					
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong	TSC	0,10	LUK: 0,10	Trà Vong	
-	Xây dựng BCH Quân sự xã Thạnh Bắc	TSC	0,20	TSC: 0,20	Thạnh Bắc	
-	Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên	TSC	0,50	CLN: 0,50	TT.Tân Biên	
74	Xây dựng trụ sở UBND xã					
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Trà Vong	TSC	0,42	TSC: 0,42	Trà Vong	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Lập	TSC	0,76	DTT: 0,76	Tân Lập	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Thạnh Tây	TSC	0,74	DTT: 0,74	Thanh Tây	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Hòa Hiệp	TSC	0,84	CLN: 0,74 NTS: 0,10	Hòa Hiệp	
-	Xây dựng trụ sở UBND xã Tân Bình	TSC	0,67	TSC: 0,67	Tân Bình	
75	MR Lãng mộ Quan Lớn (đất thương mại dịch vụ)	TMD	0,10	CLN: 0,10	Trà Vong	Điều chỉnh loại đất
76	Đền thờ Quan Lớn Trà Vong (đất thương mại dịch vụ)	TMD, DDT	0,08	CLN: 0,03 TIN: 0,05	Mỏ Công	Điều chỉnh loại đất
77	Đất hồ bơi và sân bóng đá mini	TMD	1,00	LUK: 0,40 CLN: 0,52 ONT: 0,08	Trà Vong	
78	Dự án cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH HTV Xăng dầu 68	TMD	0,32	HNK: 0,28 ONT: 0,04	Thạnh Bắc	
79	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ					
-	Mở mới cây xăng	TMD	0,40	CLN: 0,40	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,80	HNK: 1,00 CLN: 0,80	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50	CLN: 0,50	Mỏ Công	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Tân Lập	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50	HNK: 0,20 CLN: 0,30	Tân Phong	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90	CLN: 0,90	TT.Tân Biên	

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,40	CLN: 0,40	Thanh Bắc	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90	HNK: 0,40 CLN: 0,50	Thanh Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	2,80	LUK: 0,80 HNK: 1,20 CLN: 0,80	Thanh Tây	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	TMD	0,30	HNK: 0,15 CLN: 0,15	Tân Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cây xăng)	TMD	0,40	CLN: 0,40	Thanh Bình	
80	Cty TNHH gỗ Hồng Phát	SKC	1,77	LUK: 0,13 HNK: 0,31 CLN: 1,33	Hòa Hiệp	
81	Nhà máy chế biến tinh bột mì Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghiệp Thanh Thanh Xuân, xã Mô Công	SKC	1,30	HNK: 1,30	Mô Công	
82	Nhà máy chế biến gỗ Công ty TNHH TM DV XNK Xuân Trường, xã Tân Bình	SKC	0,20	CLN: 0,20	Tân Bình	
83	Dự án nhà máy chế biến hạt điều xuất nhập khẩu của Công ty TNHH SX-TM-XNK TABICAS	SKC	1,69	HNK: 1,69	Tân Phong	Điều chỉnh tên và diện tích
84	Cty Tân Hưng Cường (kho bãi)	SKC	0,50	HNK: 0,50	Tân Phong	
85	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Liên Phương	SKC	3,68	LUK: 3,68	Thanh Bắc	Làm thủ tục cấp giấy (GCN đất lúa)
86	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến dầu ăn Nhiệt đới của Công ty CP Đầu tư Nhiệt Đới	SKC	2,99	CLN: 2,99	Thanh Bắc	
87	Nhà máy chế biến khoai mì Cty TNHH Tân Trường Hưng, xã Thanh Bắc	SKC	5,35	HNK: 2,40 CLN: 2,95	Thanh Bắc	
88	Dự án xây dựng nhà máy nước ngầm của Công ty cổ phần cấp thoát nước Tây Ninh (ấp Thanh Phú)	SKC	0,53	CLN: 0,53	Thanh Bình	
89	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Công ty TNHH Thanh Bình, xã Thanh Bình	SKC	2,24	LUK: 2,24	Thanh Bình	
90	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì Hiền Vũ, xã Thanh Bình	SKC	14,01	CLN: 14,01	Thanh Bình	
91	Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mì của Công ty TNHH Thanh Bình	SKC	2,09	LUK: 2,09	Thanh Bình	Điều chỉnh tên
92	Chuyển đổi công nghệ gạch Hoffman sang Tuynen cho Cơ sở Hoài Nam	SKC	1,41	HNK: 0,85 SKC: 0,55 ONT: 0,01	Thanh Tây	
93	Nhà máy mù tò Công ty TNHH Thanh Đông, xã Thanh Tây	SKC	0,04	CLN: 0,04	Thanh Tây	
94	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên	SKC				
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Hiệp	SKC	3,00	HNK: 1,20 CLN: 1,80	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mô Công	SKC	1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,50	Mô Công	Điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Bình	SKC	1,79	HNK: 0,50 CLN: 1,29	Tân Bình	Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập	SKC	2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập	Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong	SKC	1,97	HNK: 0,57 CLN: 1,40	Tân Phong	Điều chỉnh giảm
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc	SKC	1,50	HNK: 0,20 CLN: 1,30	Thạnh Bắc	Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bình	SKC	1,50	LUK: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thạnh Bình	Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây	SKC	3,00	HNK: 0,20 CLN: 0,14 DRA: 2,66	Thạnh Tây	Điều chỉnh diện tích
-	Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong	SKC	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Trà Vong	
95	Đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (Bàu Bắc Em)	ONT	3,92	MNC: 3,92	Thạnh Bình	
96	Giảm đất chợ chuyển sang đất ở	ONT	0,20	DCH: 0,20	Tân Lập	
97	Khu phố Thương mại Trà Vong (UBND xã Trà Vong cũ)	ONT	0,19	TSC: 0,19	Trà Vong	
98	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã					
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	ONT	1,57	LUK: 0,38 HNK: 0,48 CLN: 0,71	Hòa Hiệp	
-	Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công	ONT	1,67	LUK: 0,50 HNK: 0,44 CLN: 0,73	Mỏ Công	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	ONT	1,85	LUK: 0,32 HNK: 0,48 CLN: 1,05	Tân Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	ONT	1,35	HNK: 0,61 CLN: 0,74	Tân Lập	
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	ONT	1,07	LUK: 0,16 HNK: 0,50 CLN: 0,41	Tân Phong	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	ONT	1,88	HNK: 0,64 CLN: 1,24	Thạnh Bắc	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	ONT	2,39	LUK: 0,48 HNK: 0,96 CLN: 0,90 NTS: 0,05	Thạnh Bình	
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	ONT	1,44	LUK: 0,39 HNK: 0,44 CLN: 0,61	Thạnh Tây	
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	ONT	1,34	LUK: 0,27 HNK: 0,41 CLN: 0,46 NTS: 0,20	Trà Vong	
99	Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên	ODT	2,50	HNK: 0,78 CLN: 1,52 NTS: 0,20	TT.Tân Biên	Điều chỉnh diện tích
100	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (sân bóng đá huyện)	ODT	2,33	DTT: 2,33	TT.Tân Biên	Điều chỉnh diện tích
101	Khu phố thương mại Tân Biên (Bến xe cũ)	ODT	0,41	DGT: 0,41	TT.Tân Biên	

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
102	Chuyển đất tại khu trạm điện KP7 sang đất khu dân cư (khu trạm điện)	ODT	1,30	HNK: 1,30	TT.Tân Biên	
103	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu (nhà hàng Cần Đăng)	ODT	1,18	CLN: 0,01 TMD: 1,17	TT.Tân Biên	
104	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên				TT.Tân Biên	
-	<i>Trong đó</i>					
-	Đất trường Mầm non	DGD	0,72	NTS: 0,72	TT.Tân Biên	
-	Đất ở (đất ở kết hợp chức năng thương mại)	ODT	8,24	HNK: 0,35 CLN: 4,77 NTS: 0,10 ODT: 3,02	TT.Tân Biên	
-	Đất văn hóa (Đất trồng cây xanh)	DVH	0,91	CLN: 0,78 NTS: 0,13	TT.Tân Biên	
-	Trung tâm thương mại	TMD	0,23	NTS: 0,23	TT.Tân Biên	
-	Đường giao thông	DGT	5,93	HNK: 0,12 CLN: 4,99 NTS: 0,13 DGT: 0,54 ODT: 0,15	TT.Tân Biên	
-	Bãi xe	DGT	0,12	NTS: 0,12	TT.Tân Biên	
-	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05	NTS: 0,05	TT.Tân Biên	
105	Đất phi nông nghiệp khác					
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Hòa Hiệp	PNK	7,00	HNK: 3,00 CLN: 4,00	Hòa Hiệp	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Mô Công	PNK	1,00	HNK: 0,50 CLN: 0,50	Mô Công	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Bình	PNK	0,20	HNK: 0,20	Tân Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Lập	PNK	2,00	HNK: 1,00 CLN: 1,00	Tân Lập	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Tân Phong	PNK	0,60	HNK: 0,30 CLN: 0,30	Tân Phong	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bắc	PNK	2,00	HNK: 0,50 CLN: 1,50	Thạnh Bắc	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Bình	PNK	5,00	HNK: 2,00 CLN: 3,00	Thạnh Bình	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Thạnh Tây	PNK	0,50	CLN: 0,50	Thạnh Tây	
-	Nhu cầu chuyển sang đất phi nông nghiệp khác xã Trà Vong	PNK	3,00	LUK: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Trà Vong	
106	Đất trồng cây hàng năm					
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	HNK	5,40	LUK: 0,50 CLN: 4,50 NTS: 0,40	Hòa Hiệp	
-	Chuyển mục đích sang đất trồng hàng năm khác	HNK	7,50	CLN: 5,00 NTS: 2,50	Tân Phong	
107	Đất trồng cây lâu năm					
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00	LUK: 10,00 HNK: 39,80 NTS: 0,20	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	70,00	LUK: 15,00 HNK: 55,00	Mô Công	Điều chỉnh diện tích
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00	LUK: 15,00 HNK: 35,00	Tân Bình	Điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00	HNK: 50,00	Tân Lập	Điều chỉnh diện tích
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00	LUK: 27,00 HNK: 23,00	Tân Phong	Điều chỉnh diện tích
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	80,00	HNK: 80,00	Thanh Bắc	Điều chỉnh diện tích
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00	LUK: 23,70 HNK: 26,30	Thanh Bình	Điều chỉnh diện tích
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	80,00	LUK: 20,00 HNK: 58,00 NTS: 2,00	Thanh Tây	Điều chỉnh diện tích
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00	LUK: 10,00 HNK: 40,00	Trà Vong	Điều chỉnh diện tích
108	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,00	LUK: 20,00	Mỏ Công	
109	Dự án Xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Somo Farm Tân Biên	NKH	43,75	CLN: 43,75	Hòa Hiệp	
110	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Thành Thái	NKH	15,69	CLN: 15,69	Hòa Hiệp	
111	Dự án trại heo giống chất lượng cao tại ấp Hoà Đông A, xã Hoà Hiệp, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Nông nghiệp Lộc Hưng	NKH	10,96	CLN: 10,96	Hòa Hiệp	
112	Trồng cây dược liệu của Cty TNHH Năng lượng Lama Idico	NKH	1,59	HNK: 0,99 NKH: 0,60	Hòa Hiệp	
113	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao, tiết kiệm nước của Công ty TNHH SX TM DV Green Farm	NKH	24,62	CLN: 24,62	Hòa Hiệp	Điều chỉnh diện tích
114	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH KD-TM-XD Hải Dương	NKH	14,84	CLN: 14,84	Hòa Hiệp	
115	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Mỏ Công, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Mỏ Công	NKH	1,50	CLN: 1,50	Mỏ Công	Điều chỉnh diện tích
116	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	NKH	28,00	HNK: 15,00 CLN: 13,00	Tân Lập	
117	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Minh Phú Tây Ninh	NKH	9,89	HNK: 3,56 CLN: 6,33	Tân Lập	
118	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Phú Tân Lập	NKH	14,62	CLN: 14,62	Tân Lập	
119	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Đông 1, xã Tân Lập, huyện Tân Biên của Công ty TNHH SX – TM Lê Khải 2	NKH	21,17	CLN: 21,17	Tân Lập	

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
120	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Thiên Vân	NKH	15,26	CLN: 15,26	Tân Lập	
121	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Mevius Farm Tân Lập	NKH	12,12	HNK: 12,12	Tân Lập	Điều chỉnh diện tích, loại đất
122	Dự án Trang trại chăn nuôi Ngọc Phát tại xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Farm Ngọc Phát	NKH	11,20	HNK: 2,67 CLN: 8,53	Tân Phong	Điều chỉnh diện tích, loại đất
123	Cty TNHH Nông trại Nhiệt đới	NKH	4,10	CLN: 4,10	Thanh Bắc	
124	Trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH TMDV XNK Mỹ Hoàng Phú	NKH	13,86	CLN: 13,86	Thanh Bắc	
125	Dự án Trang trại chăn nuôi gà An Tâm tại xã Thanh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Trang trại An Tâm	NKH	7,91	CLN: 7,91	Thanh Bắc	
126	Dự án trang trại chăn nuôi Heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thanh Phước	NKH	19,52	CLN: 19,52	Thanh Bình	
127	Trại chăn nuôi gia súc mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH chăn nuôi Minh Anh Tân Biên	NKH	9,33	HNK: 6,89 CLN: 2,44	Thanh Bình	Điều chỉnh diện tích, loại đất
128	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Thọ, xã Thanh Bình, huyện Tân Biên của Công ty TNHH Chăn nuôi Hoàng Vân Phát	NKH	9,98	CLN: 9,98	Thanh Bình	Điều chỉnh diện tích
129	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác					
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>	48,49	<i>HNK: 10,00 CLN: 38,49</i>	<i>Hòa Hiệp; Tân Lập; Tân Bình</i>	
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>	90,00	<i>HNK: 15,00 CLN: 75,00</i>	<i>Thanh Bắc; Thanh Bình; Thanh Tây; Thị trấn</i>	
-	<i>Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>	28,61	<i>HNK: 15,00 CLN: 13,61</i>	<i>Mỏ Công; Tân Phong; Trà Vong</i>	

Phụ lục 3: Danh mục công trình, dự án đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Xây dựng trụ sở đội địa bàn xã Tân Bình	CQP	0,01	CLN: 0,01	Tân Bình
2	Mở mới tuyến đường NK2	DGT	5,70	HNK: 2,34 CLN: 3,11 ODT: 0,25	TT.Tân Biên
3	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 66	DGT	0,02	DGD: 0,02	Thạnh Tây
4	Dự án mở rộng đường Thạnh Tây 11	DGT	0,31	CLN: 0,31	Thạnh Tây
5	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Văn Đáng (từ đường Nguyễn Minh Châu đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,12	CLN: 0,12	TT.Tân Biên
6	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn An Ninh)	DGT	0,25	CLN: 0,25	TT.Tân Biên
7	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	DGT	0,38	CLN: 0,38	TT.Tân Biên
8	Nâng cấp vỉa hè và công thoát nước đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến đường Nguyễn Hữu Thọ) và đường Huỳnh Tấn Phát	DGT	0,67	CLN: 0,67	TT.Tân Biên
9	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Minh Châu (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Phan Văn Đáng)	DGT	0,36	CLN: 0,36	TT.Tân Biên
10	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Xuân Hồng	DGT	0,16	CLN: 0,16	TT.Tân Biên
11	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn An Ninh (đoạn từ đường Xuân Hồng đến đường Nguyễn Duy Trinh)	DGT	0,42	CLN: 0,42	TT.Tân Biên
12	Nâng cấp mặt đường + Công thoát nước + vỉa hè đường Trần Văn Trà (đoạn tiếp theo đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	DGT	0,28	CLN: 0,28	TT.Tân Biên
13	Bãi giữ xe Bờ kè	DGT	0,07	CLN: 0,07	TT.Tân Biên
14	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	DTL	0,02	CLN: 0,02	Thạnh Bình
15	Xây dựng trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thạnh Tây	DVH	0,20	DTT: 0,20	Thạnh Tây
16	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Phước, điểm nông trường cao su Tân Biên)	DTT	0,50	DGD: 0,50	Thạnh Bình
17	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Hòa)	DTT	0,15	DGD: 0,15	Thạnh Bình
18	Khu sinh hoạt thể dục - thể thao tập trung (Trường TH Thạnh Bình B, điểm Thạnh Tân)	DTT	0,28	DGD: 0,28	Thạnh Bình
19	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Dân Sinh)	DTT	0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp
20	Khu sinh hoạt thể dục-thể thao tập trung (điểm Thanh Niên)	DTT	0,41	DGD: 0,41	Hòa Hiệp
21	Xây dựng nhà hỏa táng	NTD	0,83	HNK: 0,83	Hòa Hiệp
22	Công ty TNHH Sang Ngọc Nữ	SKS	7,40	HNK: 0,65 CLN: 6,75	Hòa Hiệp
23	Cơ sở Trần Văn Thi	SKS	1,86	CLN: 1,86	Hòa Hiệp
24	Công ty TNHH MTV Đức Chi	SKS	4,78	HNK: 2,81 CLN: 1,97	Tân Phong
25	Nhà văn hóa đồng bào dân tộc (Trường tiểu học Tân Phong C, điểm Xóm Tháp)	DSH	0,09	DGD: 0,09	Tân Phong
26	Nơi sinh hoạt cho thanh niên trong ấp (Trường tiểu học Tân Phong B ấp Đòng Dài)	DSH	0,10	DGD: 0,10	Tân Phong

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
27	Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,08	DGD: 0,08	Tân Phong
28	Nhà máy viên nén GREEN POWER của Công ty TNHH SX TM & DV GREEN POWER	SKC	3,64	CLN: 3,64	Hòa Hiệp
29	Kêu gọi đầu tư đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,55	SKC: 0,55	Mỏ Công
30	Nhà máy sản xuất thuốc lá công nghệ cao của Công ty TNHH thuốc lá Tây Ninh	SKC	1,66	CLN: 1,66	Tân Phong
31	Nhu cầu đất ở trên địa bàn các xã				
-	Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp	ONT	0,43	LUK: 0,05 HNK: 0,02 CLN: 0,36	Hòa Hiệp
	Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công	ONT	0,33	HNK: 0,12 CLN: 0,20 NTS: 0,01	Mỏ Công
	Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình	ONT	0,15	LUK: 0,04 HNK: 0,03 CLN: 0,08	Tân Bình
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập	ONT	2,15	HNK: 0,68 CLN: 1,47	Tân Lập
-	Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong	ONT	0,93	LUK: 0,84 CLN: 0,08 NTS: 0,01	Tân Phong
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc	ONT	0,12	HNK: 0,12	Thạnh Bắc
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình	ONT	0,61	LUK: 0,02 HNK: 0,04 CLN: 0,55	Thạnh Bình
-	Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây	ONT	0,56	LUK: 0,11 HNK: 0,06 CLN: 0,39	Thạnh Tây
-	Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong	ONT	0,66	LUK: 0,27 HNK: 0,09 CLN: 0,30	Trà Vong
32	Trang trại nuôi lợn theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH TM DV Hòa Hiệp Bình	NKH	7,91	CLN: 7,91	Hòa Hiệp
33	Mở rộng Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình khép kín tại ấp Tân Nam, xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Chăn nuôi Nguyên Khởi.	NKH	1,16	CLN: 1,16	Tân Bình
34	Công ty TNHH SX TM&DV Green Farm	NKH	26,02	HNK: 5,43 CLN: 20,59	Tân Phong
35	Dự án chăn nuôi gà đẻ trứng, gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín công nghệ cao của Công ty TNHH MTV TM-DV-SX Phương An	NKH	7,00	CLN: 7,00	Thạnh Bắc
36	Công ty TNHH Trang trại Bảo Trân	NKH	6,42	CLN: 6,42	Thạnh Bắc
37	Công ty TNHH trang trại Nguyễn Đạt	NKH	6,56	HNK: 6,56	Thạnh Bắc
38	Dự án Chăn nuôi và sản xuất heo giống tại xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi và sản xuất heo giống Vương Hoài Bảo	NKH	3,00	CLN: 3,00	Trà Vong

Phụ lục 4: Các dự án đề nghị hủy bỏ

STT	Kế hoạch được duyệt năm 2022			Đề nghị bỏ	Chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp	Địa điểm	Nguyên nhân	Đơn vị đề xuất
	Tên công trình dự án	Mã loại đất	D. tích (ha)	D. tích (ha)	D. tích (ha)			
1	Xây dựng sân bóng đá xã Trà Vong	DTT	2,00	2,00		Trà Vong	Chưa có nhu cầu	UBND xã
2	Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện	DYT	0,07	0,07		TT.Tân Biên	Không còn nhu cầu	UBND thị trấn
3	Dự án xây dựng trung tâm bán buôn gia súc, gia cầm	DCH	1,57	1,57		Tân Bình	Chưa có nhu cầu	UBND xã
4	Xây dựng chợ xã Tân Bình	DCH	1,33	1,33		Tân Bình	Chưa có nhu cầu	UBND xã
5	DNTN Gia Bảo Lộc	SKS	6,47	6,47		Thanh Tây	Không còn nhu cầu do vướng thủ tục	UBND xã
6	Công ty 22/12	SKS	5,00	5,00		Thanh Bình	Không còn nhu cầu	UBND xã
7	Cty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Thiện Thành	SKS	5,23	5,23		Thanh Tây	Không còn nhu cầu	UBND xã
8	Công ty Trường Sơn	SKS	5,59	5,59		Hòa Hiệp	Không còn nhu cầu	UBND xã
9	Cty TNHH XD Thanh Tuấn Phát	SKS	5,80	5,80		Tân Phong	Không còn nhu cầu	UBND xã
10	Trạm xăng dầu Kim Đăng	TMD	0,24	0,24		Tân Phong	Không còn nhu cầu	UBND xã
11	Xây dựng BCH Quân sự							
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Mô Công</i>	<i>TSC</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>		<i>Mô Công</i>	<i>Chưa có nhu cầu</i>	<i>UBND xã</i>
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Trà Vong</i>	<i>TSC</i>	<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	<i>Trà Vong</i>		
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự xã Thanh Bắc</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>	<i>Thanh Bắc</i>		
-	<i>Xây dựng BCH Quân sự thị trấn Tân Biên</i>	<i>TSC</i>	<i>0,50</i>		<i>0,50</i>	<i>TT.Tân Biên</i>		
12	Mở rộng cơ sở xay xát lúa của ông Trần Văn Hữu Lộc	SKC	0,09	0,09		Trà Vong	Không còn nhu cầu	UBND xã
13	MR khu dân cư ấp Tân Tiến kết hợp với thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nông trường cao su Xa Mát)	ONT	103,78	103,78		Tân Lập	Theo QĐ 326/QĐ-TTg (Không đủ chỉ tiêu để thực hiện thêm)	Phòng TNMT và ĐVTV
14	Dự án trồng nấm trong nhà và cây dược liệu của ông Nguyễn Hải Chung	NKH	5,09	5,09		Thanh Bình	Không còn nhu cầu	UBND xã
15	Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Thạnh Lợi của Công ty TNHH Quyên Linh Tây Ninh	NKH	7,39	7,39		Thanh Bình	Không còn nhu cầu	UBND xã
16	Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Nông nghiệp Tân Biên	NKH	4,00	4,00		Thanh Tây	Không còn nhu cầu	UBND xã
	Tổng cộng		154,64	153,84	0,80			

Phụ lục 5: So sánh chỉ tiêu cấp trên phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ Kế hoạch 2025		Kế hoạch năm 2023		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.145,59	100,00	86.145,59	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.825,59	92,66	80.064,38	92,94	238,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.100,00	3,60	3.248,84	3,77	148,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	830,00	0,96	834,82	0,97	4,82
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.596,11	42,48	37.249,35	43,24	653,24
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.939,35	34,75	29.939,35	34,75	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.390,63	1,61	1.390,63	1,61	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.320,00	7,34	6.081,21	7,06	-238,79
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,90	0,09	67,37	0,08	-8,53
2.2	Đất an ninh	CAN	311,76	0,36	310,76	0,36	-1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,85	0,05	45,85	0,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,15	0,10	77,10	0,09	-5,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	480,00	0,56	470,71	0,55	-9,29
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,39	0,20	169,39	0,20	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.433,78	3,99	3.280,01	3,81	-153,77
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.661,69	1,93	1.612,77	1,87	-48,92
-	Đất thủy lợi	DTL	1.092,39	1,27	1.079,18	1,25	-13,21
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	17,75	0,02	6,94	0,01	-10,81
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,59	0,01	3,52	0,00	-2,07
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,53	0,07	49,35	0,06	-11,18
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,38	0,02	12,02	0,01	-6,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,41	0,04	7,18	0,01	-26,23
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	16,98	0,02	1,98	0,00	-15,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	409,67	0,48	409,54	0,48	-0,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,63	0,00	0,63	0,00	-2,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,09	0,02	14,78	0,02	-0,31
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,27	0,10	75,60	0,09	-13,67
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	887,85	1,03	820,06	0,95	-67,79
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	129,39	0,15	121,04	0,14	-8,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,04	0,05	38,94	0,05	-0,10
2.13	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,55	0,01	9,55	0,01	-2,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Phụ lục 6: Danh sách tổng hợp hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở năm 2023 huyện Tân Biên

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUK					
A	Tổng nhu cầu đất ở tại đô thị (ODT)	10.817,50					10.817,50			
I	Thị trấn Tân Biên	10.817,50					10.817,50			
1	Lê Văn Thành	200,00					200,00	340	1	
2	Nguyễn Thị Thúy	100,00					100,00	386	1	
3	Vũ Thị Hà	200,00					200,00	124	1	
4	Đặng Hồng Tăng	100,00					100,00	275	2	
5	Đặng Hồng Tăng	100,00					100,00	276	2	
6	Đặng Hồng Tăng	100,00					100,00	277	2	
7	Lê Hoài Phong	100,00					100,00	273	2	
8	Lê Hoài Phong	100,00					100,00	279	2	
9	Lê Hoài Phong	100,00					100,00	300	2	
10	Lê Hoài Phong	100,00					100,00	317	2	
11	Phạm Đình Tuyển	100,00					100,00	278	2	
12	Phạm Hoài Nam	100,00					100,00	575	2	
13	Phạm Quang Tiệp	100,00					100,00	280	2	
14	Trần Đình Phú	100,00					100,00	272	2	
15	Trần Thị Thu	100,00					100,00	281	2	
16	Vũ Văn Hùng	100,00					100,00	270	2	
17	Lê Đức Vân	100,00					100,00	43	3	
18	Lê Thị Thùy Trang	100,00					100,00	330	3	
19	Lê Văn Trái	200,00					200,00	101	4	
20	Nguyễn Văn Nghị	200,00					200,00	283	4	
21	Nguyễn Văn Sáng	100,00					100,00	87	4	
22	Lê Thị Hồng Diễm	100,00					100,00	227	6	
23	Bùi Thị Hạnh	200,00					200,00	53	7	
24	Trần Thị Thu Hường	100,00					100,00	109	7	
25	Trần Thị Tiền	200,00					200,00	131	7	

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUK					
26	Nguyễn Văn Hùng	100,00					100,00		907	8
27	Trần Thị Út	100,00					100,00		671	8
28	Vũ Thị Hồng Gấm	100,00					100,00		899	8
29	Vũ Văn Thịnh	100,00					100,00		895	8
30	Dương Đức Thiện	100,00					100,00		92	9
31	Huỳnh Thị Nhung	100,00					100,00		172	9
32	Nguyễn Thị Băng Trâm	200,00					200,00		299	9
33	Trần Thị Kim Huệ	100,00					100,00		188	9
34	Bùi Văn Thiện	100,00					100,00		224	10
35	Dương Thị Kim	100,00					100,00		523	10
36	Lương Văn Hòa	100,00					100,00		191	10
37	Lương Văn Hoàng	200,00					200,00		21	10
38	Nguyễn Thị Nói	100,00					100,00		75	10
39	Nguyễn Thị Xuân	100,00					100,00		447	10
40	Nguyễn Văn Miếng	100,00					100,00		480	10
41	Nguyễn Văn Quý	100,00					100,00		197	10
42	Phan Thị Chinh	100,00					100,00		507	10
43	Thái Minh Trí	200,00					200,00		192	10
44	Tô Văn Thành	100,00					100,00		504	10
45	Tô Văn Thành	100,00					100,00		523	10
46	Tô Văn Thành	100,00					100,00		524	10
47	Tô Văn Thành	100,00					100,00		565	10
48	Tô Văn Thành	100,00					100,00		583	10
49	Tô Văn Thành	100,00					100,00		584	10
50	Tô Văn Thành	100,00					100,00		585	10
51	Trần Hoàng Hậu	200,00					200,00		506	10
52	Trần Thị Kim Loan	200,00					200,00		516	10
53	Trần Văn Hùng	100,00					100,00		537	10

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUK					
54	Trần Văn Hùng	100,00					100,00		537	10
55	Trần Văn Lục	200,00					200,00		515	10
56	Trương Thị Hiền	100,00					100,00		265	10
57	Nguyễn Thị Thu Hương	50,00					50,00		44	12
58	Giang Hưng Bang	67,50					67,50		115	13
59	Phạm Văn Phụng	100,00					100,00		28	14
60	Thái Thị Bày	100,00					100,00		91	18
61	Thái Thị Vân	100,00					100,00		92	18
62	Nguyễn Thị Mỹ Vân	100,00					100,00		4	19
63	Huỳnh Thị Giang	100,00					100,00		59	20
64	Bùi Văn Minh	200,00					200,00		552	21
65	Phạm Văn Cẩm	200,00					200,00		6	25
66	Võ Duy Hải	200,00					200,00		85	25
67	Bùi Xuân Hà	100,00					100,00		20	28
68	Nguyễn Thị Nữ	200,00					200,00		20	30
69	Nguyễn Thị Thanh Thủy	100,00					100,00		30	30
70	Trịnh Thị Huyền	200,00					200,00		131	30
71	Phạm Thanh Hữu	200,00					200,00		16	32
72	Đặng Thị Hương	100,00					100,00		96	34
73	Võ Duy Hải	200,00					200,00		54	35
74	Võ Duy Hải	200,00					200,00		87	35
75	Võ Thị Phương Thảo	100,00					100,00		3	37
76	Châu Thị Thúy Hằng	100,00					100,00		27	38
77	Trần Anh Tuấn	100,00					100,00		50	40
78	Đỗ Duy Phong	100,00					100,00		795	43
79	Lương Thị Bích	200,00					200,00		1159	44
80	Lương Thị Bích	200,00					200,00		1160	44
81	Nguyễn Thị Xuân	100,00					100,00		1064	44

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
82	Nguyễn Thị Xuân	100,00					100,00		1265	44
83	Võ Duy Hải	200,00					200,00		419	44
84	Võ Duy Hải	200,00					200,00		1180	44
85	Huỳnh Thị Giang	100,00					100,00		52	45
B	Tổng nhu cầu đất ở tại nông thôn (ONT)	63.117,83	11.204,73	350,00	10.854,73	11.570,00	40.183,10	160,00		
II	xã Mỏ Công	4.106,50				1.200,00	2.846,50	60,00		
1	Đoàn Thị Thanh Huyền	300,00				300,00			180	20
2	Ngô Việt Bắc	300,00				300,00			181	20
3	Phạm Đức Ngọc	300,00				300,00			173	20
4	Vũ Trùng Giang	300,00				300,00			172	20
5	Huỳnh Văn Nghĩ	60,00						60,00	87	47
6	Nguyễn Thành Đôn	1.000,00					1.000,00		131	16
7	Võ Vạn Dài	1.000,00					1.000,00		133	16
8	Nguyễn Hà Phương Linh	204,30					204,30		175	16
9	Nguyễn Hà Minh Chơn	186,20					186,20		173	16
10	Nguyễn Thành Đôn	235,10					235,10		179	16
11	Nguyễn Hà Minh Tuấn	220,90					220,90		177	16
III	xã Tân Bình	1.450,00	400,00		400,00	300,00	750,00			
1	Trần Văn Chúng	200,00				200,00			2006	12
2	Hồ Minh Hải	150,00					150,00		1728, 1736	21
3	Lê Thị Bích Phượng	150,00	150,00		150,00				759	21
4	Lưu Hồng Phương Dững	150,00	150,00		150,00				621, 622, 623, 624	22
5	Nguyễn Quốc Khánh	100,00	100,00		100,00				396	22
6	Nguyễn Đường Trị	200,00					200,00		177	25
7	Trần Văn Chúng	100,00				100,00			2007	12A
8	Hà Thị Phương Thu	400,00					400,00		85	21A
IV	xã Tân Lập	21.500,00				6.750,00	14.750,00			

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUC					
1	Nguyễn Thị Thanh Thủy	400,00					400,00		117	19
2	Nguyễn Văn Huệ	400,00					400,00		196	19
3	Lê Thị Vang	400,00					400,00		251	64
4	Nguyễn Hữu Đạo	300,00				300,00			267	64
5	Nguyễn Thị Tuyết Anh	400,00				400,00			367	64
6	Nguyễn Thị Xuân	200,00				200,00			259	64
7	Nguyễn Văn Thức	200,00				200,00			397	64
8	Đình Thị Khuyên	200,00					200,00		99	65
9	Đỗ Đình Thân	200,00				200,00			273	65
10	Đỗ Văn Hoàn	200,00					200,00		363	65
11	Hồ Thị Thê	300,00				300,00			533	65
12	Lê Thị Mộng Dung	300,00				300,00			4	65
13	Lê Thị Thùy Dương	300,00					300,00		3	65
14	Lê Văn Tấn	200,00					200,00		48	65
15	Lưu Thị Huyền	400,00				400,00			534	65
16	Nguyễn Đình Giang	300,00					300,00		57	65
17	Nguyễn Thị Kiều Hương	300,00					300,00		9	65
18	Nguyễn Thị Nhút	200,00					200,00		45	65
19	Phạm Thị Huệ	200,00					200,00		29	65
20	Phùng Thị Huệ	200,00					200,00		33	65
21	Võ Văn Dân	200,00					200,00		464	65
22	Bùi Văn Luân	200,00				200,00			190	66
23	Ngô Thị Mai	200,00				200,00			91	66
24	Nguyễn Thị Lệ	400,00					400,00		14	66
25	Nguyễn Thị Thành	150,00				150,00			191	66
26	Nguyễn Thị Thanh Thủy	400,00					400,00		237	66
27	Trần Thanh Sanh	300,00				300,00			82	66
28	Đàm Quang Viết	400,00					400,00		36	69

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
29	Đặng Thị Mãn	400,00				400,00			24	69
30	Đỗ Văn Hua	300,00					300,00		2	69
31	Đỗ Văn Hua	300,00					300,00		3	69
32	Lâm Văn Phải	400,00					400,00		88	69
33	Lê Như Quỳnh	300,00					300,00		6	69
34	Ngô Thị Hồng	200,00				200,00			7	69
35	Nguyễn Doãn Tứ	200,00					200,00		118	69
36	Nguyễn Quốc Khánh	300,00					300,00		135	69
37	Nguyễn Thị Liên	400,00				400,00			49	69
38	Nguyễn Thị Thanh Thủy	400,00				400,00			221	69
39	Nguyễn Thị Thu Hà	400,00				400,00			197	69
40	Nguyễn Văn Buồm	200,00					200,00		62	69
41	Nguyễn Văn Đông	200,00					200,00		19	69
42	Nguyễn Văn Liên	200,00				200,00			13	69
43	Phan Thị Đức Hữu	400,00				400,00			196	69
44	Phan Thị Sương	300,00					300,00		54	69
45	Trần Quốc Việt	400,00				400,00			220	69
46	Trần Thị Hộ	400,00				400,00			48	69
47	Trần Văn Ngoan	400,00				400,00			223	69
48	Vô Văn Hoa	400,00					400,00		171	69
49	Đào Văn Bá	300,00					300,00		637	70
50	Đỗ Văn Hoàng	300,00					300,00		451	70
51	Lâm Văn Hai	400,00					400,00		164	70
52	Nguyễn Thị Lệ	400,00					400,00		382	70
53	Nguyễn Văn Long	300,00					300,00		335	70
54	Nguyễn Văn Phú	300,00					300,00		356	70
55	Phan Thanh Tuấn	300,00					300,00		534	70
56	Phùng Thị Ngọc Hòa	400,00					400,00		370	70

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUK					
57	Võ Thị Lén	400,00					400,00		135	70
58	Dương Văn Vẽ	400,00					400,00		120	71
59	Mai Thị Nga	300,00					300,00		4	71
60	Nguyễn Bích Ngân	300,00					300,00		143	71
61	Nguyễn Thị Tuyết	300,00					300,00		191	71
62	Nguyễn Văn Khiêm	400,00					400,00		192	71
63	Đoàn Văn Hợp	150,00					150,00		156	76
64	Huỳnh Thị Giàu	150,00					150,00		103	76
65	Nguyễn Thị Dễ	300,00					300,00		138	76
66	Nguyễn Thị Liên	150,00					150,00		146	76
67	Nguyễn Văn Huệ	300,00					300,00		37	76
68	Nguyễn Văn Tý	200,00					200,00		134	76
69	Trương Minh Hoàng	200,00					200,00		147	76
70	Mai Kiều Xuân Hương	100,00					100,00		297	77
71	Mai Kiều Xuân Thủy	100,00					100,00		298	77
72	Phạm Công Yên	200,00					200,00		189	77
73	Phạm Văn Đệp	200,00					200,00		102	77
74	Phạm Văn Tấn	200,00					200,00		103	77
75	Trần Thị Nhân	100,00					100,00		238	77
V	xã Tân Phong	9.842,40	3.910,50		3.910,50		5.831,90	100,00		
1	Đào Nguyễn Hạ	100,00						100,00	105	17
2	Nguyễn Văn Dung	300,00	300,00		300,00				597 tách 163	28
3	Phạm Ngọc Vinh	200,00	200,00		200,00				365	29
4	Trương Thị Kim Xanh	400,00					400,00		224	31
5	Nguyễn Thái Hoàng Huỳnh	100,00	100,00		100,00				266	34
6	Nguyễn Thị Hằng	100,00	100,00		100,00				893	40
7	Phạm Thị Kim Thuyền	200,00	200,00		200,00				871 tách từ 394	42
8	Trần Thị Thủy	200,00	200,00		200,00				681	42

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUC					
9	Trần Tấn Dung	100,00	100,00		100,00				429	43
10	Trần Thị gái	400,00	400,00		400,00				92.127	44
11	Trần Thị Mỹ Hạnh	200,00	200,00		200,00				95	44
12	Trần Thị Mỹ Hiệp	200,00	200,00		200,00				94	44
13	Trần Văn Thanh	400,00	400,00		400,00				188, 111, 185	44
14	Trần Văn Thiện	400,00	400,00		400,00				96, 128	44
15	Trần Văn thuận	400,00	400,00		400,00				112	44
16	Trần Nhựt Nam	200,00	200,00		200,00				415	76
17	Vô Văn Dũng	431,90					431,90		475 tách từ 327	28
18	Nguyễn Thành Đôn	2.300,00					2.300,00		388	45
19	Lê Thị Nhị	400,00					400,00		389	45
20	Nguyễn Hà Phương Linh	2.300,00					2.300,00		390	45
21	Vô Ngọc Diễm	168,00	168,00		168,00				185	65
22	Vô Thị Phương Trinh	168,20	168,20		168,20				188	65
23	Vô Hoàng Phú	174,30	174,30		174,30				187	65
VI	xã Thạnh Bắc	1.220,00				1.220,00				
1	Nguyễn Thị Hương	120,00				120,00			65	11
2	Lê Trung Sơn	100,00				100,00			22	66
3	Lê Long Xuyên	1.000,00				1.000,00			518	9
VII	xã Thạnh Bình	6.146,30	215,00		215,00	400,00	5.531,30			
1	Lê Thị Tươi	200,00				200,00			83	9
2	Lê Văn Định	100,00				100,00			411	25
3	Lê Văn Định	100,00				100,00			428	25
4	Lương Thị Ngọc Bích	200,00					200,00		162	31
5	Nguyễn Lê Ngọc Thạch	400,00					400,00		03, 04	32
6	Nguyễn Thị Thu Hằng	100,00					100,00		62	42
7	Vô Thị Ngọc Luân	215,00	215,00		215,00				44	51
8	Lê Văn Thùy	1.141,20					1.141,20		1 phần 180	57

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUC					
9	Hồ Khắc Du	1.142,10					1.142,10		1 phần 181	57
10	Hoàng Trung Cường	2.548,00					2.548,00		1 phần 183	57
VIII	xã Thạnh Tây	5.573,40	1.100,00		1.100,00	600,00	3.873,40			
1	Lê Quang Phường	400,00					400,00		122	6
2	Nguyễn Hoài Vũ	400,00					400,00		106	6
3	Võ Thị Thơ	200,00				200,00			1465	7
4	Nguyễn Minh Tâm	200,00	200,00		200,00				9	9
5	Đỗ Đức Đào	300,00					300,00		145	10
6	Nguyễn Thị Tâm	200,00					200,00		146	10
7	Nguyễn Thị Tâm	200,00				200,00			156	10
8	Tạ Thị Hồng	400,00	400,00		400,00				27	10
9	Đặng Ngọc Khải	100,00	100,00		100,00				47	13
10	Nguyễn Quốc Tuấn	100,00	100,00		100,00				45	13
11	Nguyễn Trí Thức	100,00	100,00		100,00				44	13
12	Đoàn Văn Hai	400,00					400,00		1	15
13	Nguyễn Văn Chọn	200,00				200,00			195	18
14	Nguyễn Văn Chọn	200,00	200,00		200,00				973	27
15	Tô Thị Gấm	200,00					200,00		56	39
16	Tôn Thị Hà	65,00					65,00		83	39
17	Trần Thị Ánh Tuyết	100,00					100,00		80	39
18	Trần Thị Ánh Tuyết	100,00					100,00		79	39
19	Trần Văn Phúc	400,00					400,00		57	39
20	Nguyễn Thị Chí	400,00					400,00		118	40
21	Trịnh Công Hoàng	108,40					108,40		80	43
22	Bùi Thị Hạnh	100,00					100,00		123	50
23	Nguyễn Văn Trương	200,00					200,00		38	50
24	Tổng Thị Thu	200,00					200,00		122	50
25	Lê Văn Dậu	200,00					200,00		6	57

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất					Số thửa	Tờ Bản đồ	
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN			Đất NTS
				LUC	LUC					
26	Trần Thị Kim Phượng	100,00					100,00	46	71	
IX	xã Trà Vong	8.979,23	5.079,23	350,00	4.729,23	900,00	3.000,00			
1	Nguyễn Minh Mẫn	100,00	100,00		100,00			266 đến 272	4	
2	Đặng Duy Khoa	200,00	200,00		200,00			2773	5	
3	Lê Dũng Nghĩa	115,00	115,00		115,00			630, 635	5	
4	Lê Tấn Phước	100,00	100,00		100,00			630, 635	5	
5	Lê Văn Phúc	124,23	124,23		124,23			1072	5	
6	Nguyễn Thanh Vân	200,00	200,00		200,00			2770	5	
7	Nguyễn Thanh Vân	200,00	200,00		200,00			2771	5	
8	Nguyễn Thanh Vân	200,00	200,00		200,00			2769	5	
9	Nguyễn Thanh Vân	200,00	200,00		200,00			2768	5	
10	Nguyễn Thị Thùy Dung	200,00	200,00		200,00			2751	5	
11	Nguyễn Văn Trương	200,00	200,00		200,00			2772	5	
12	Võ Văn Huệ	120,00	120,00		120,00			925	5	
13	Võ Văn Lam	90,00	90,00		90,00			1613, 1614	5	
14	Võ Văn Hồng	300,00	200,00		200,00	100,00		1668	6	
15	Bùi Đức Quốc	300,00	100,00		100,00		200,00	2120	7	
16	Võ Đình Sang	150,00	150,00	150,00				1393, 1394, 1395	7	
17	Lê Quốc Vũ	2.000,00	2.000,00		2.000,00			1372,1373	9	
18	Hà Văn Mỹ	300,00					300,00	387	11	
19	Trần Văn Hữu Lộc	200,00	200,00	200,00				315	41	
20	Nguyễn Hoàng Thiên	500,00					500,00	101	5	
21	Nguyễn Văn Thắng	580,00	180,00		180,00	400,00		1720	5	
22	Nguyễn Hoài Phong	600,00	200,00		200,00	400,00		1522, 2196	5	
23	Mai Thị Hậu	1.000,00					1.000,00	364	23	
24	Nguyễn Thị Hồng Anh	1.000,00					1.000,00	365	26	
X	xã Hoà Hiệp	4.300,00	500,00		500,00	200,00	3.600,00			
1	Nguyễn Văn Phương	200,00	200,00		200,00			2293	19	

TT	Chủ sử dụng đất	Diện tích(m2)	Lấy từ loại đất						Số thửa	Tờ Bản đồ
			Đất trồng lúa	Trong đó		Đất HNK	Đất CLN	Đất NTS		
				LUC	LUK					
2	Nguyễn Thị Mỹ Linh	100,00	100,00		100,00				336	30
3	Nguyễn Thị Mỹ Linh	100,00	100,00		100,00				272	30
4	Nguyễn Thị Mỹ Linh	300,00	100,00		100,00	200,00			273	30
5	Lê Ngọc Long	400,00					400,00		117	36
6	Lê Thị Oanh	400,00					400,00		112	36
7	Mai Đại Nghĩa	400,00					400,00		114	36
8	Mai Hồng Dung	400,00					400,00		109	36
9	Mai Việt Vương	400,00					400,00		111	36
10	Nguyễn Thị Tuấn	400,00					400,00		110	36
11	Phạm Văn Phong	400,00					400,00		113	36
12	Phan Hải Linh	400,00					400,00		116	36
13	Trương Văn Trinh	400,00					400,00		115	36